

LỜI GIỚI THIỆU

Theo thông lệ, vào dịp đầu năm mới, hàng loạt các tổ chức quốc tế, như Liên Hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), đã đưa ra các báo cáo nhận định và dự báo về tình hình kinh tế thế giới, khu vực và từng nước trong năm mới 2018 và các năm tiếp theo. Về tình hình tăng trưởng kinh tế thế giới, năm 2017 được coi là năm tốt đẹp của tăng trưởng kinh tế toàn cầu và xu hướng này được dự báo vẫn tiếp tục trong hai năm năm 2018 và 2019.

Theo Liên Hợp quốc (UN), năm 2017 kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 3,0%, cao nhất kể từ năm 2011 và kinh tế thế giới dự kiến vẫn ổn định trong 2 năm 2018 và 2019 với cùng mức tăng trưởng 3,0%. WB cũng cho rằng tỷ lệ này đạt 3,0% năm 2017 và sẽ tăng lên 3,1% năm 2018 và trở về 3,0% năm 2019. IMF và OECD lạc quan hơn khi lần lượt cho rằng kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 3,9% và 3,7% năm 2018 và cao hơn so với mức tăng trưởng năm 2017. Những con số này cho thấy nền kinh tế thế giới đã thực sự phục hồi kể từ khi diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính hơn 10 năm trước. Theo UN và WB, năm 2018, mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt lần lượt là 6,4% và 6,5%, cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước đang phát triển cũng như mức trung bình của thế giới.

Đóng góp của KH&CN thông qua những thành tựu xuất phát từ nghiên cứu và phát triển (R&D), năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế là rất rõ ràng, đặc biệt ở các nước phát triển, thông qua các ngành công nghiệp và dịch vụ thâm dụng tri thức và công nghệ (KTI), sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (HT). Các ngành công nghiệp KTI chiếm khoảng 29% GDP toàn cầu năm 2014, so với tỷ lệ 27% năm 2012. Các ngành công nghiệp KTI ở các nước phát triển chiếm trên 33% GDP, riêng tại Hoa Kỳ chiếm tới 39%.

Nhằm giới thiệu khái quát về các dự báo tình hình kinh tế thế giới năm 2018 của các tổ chức quốc tế trên, những đóng góp của KH&CN trong tăng trưởng kinh tế, Trung tâm Phân tích Thông tin (Cục Thông tin KH&CN Quốc gia) biên soạn Tổng luận **"ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI 2018"**.

Xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

CỤC THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

I. DỰ BÁO VỀ KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2018

1.1. Dự báo của Liên Hợp quốc

1.1.1. Khái quát những nét chính trong dự báo của Liên Hợp quốc

Ngày 11/12/2017 tại New York, Liên Hợp quốc (UN) đã công bố Báo cáo về Tình hình và Triển vọng Kinh tế Thế giới (World Economic Situation and Prospects - WESP) 2018. Theo đó, kinh tế thế giới dự kiến vẫn ổn định trong 2 năm tới sau khi đạt mức tăng trưởng 3% trong năm 2017. Cũng theo UN, năm 2017 kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2011 và mức tăng trưởng này sẽ tiếp tục được duy trì trong các năm 2018 và 2019. Theo báo cáo này, chính phủ các nước nên tập trung cho các vấn đề lâu dài, như giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và sự gia tăng về cách biệt giàu và nghèo.

Sở dĩ nền kinh tế toàn cầu đạt được mức tăng trưởng như vậy chủ yếu là nhờ tốc độ tăng trưởng mạnh của một số nền kinh tế phát triển mặc dù Đông và Nam Á vẫn là những khu vực năng động nhất thế giới. Ngoài ra, việc các quốc gia như Argentina, Brazil, Nigeria và Nga thoát khỏi suy thoái cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.

Báo cáo này cho rằng, Đông và Nam Á vẫn là “những khu vực năng động nhất thế giới”, trong đó riêng Trung Quốc đóng góp khoảng 1/3 cho tỉ lệ tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Phó Tổng thư ký UN, phụ trách các vấn đề kinh tế và xã hội, Liu Zhenim gọi đây là “dấu hiệu đáng chào đón của một nền kinh tế khỏe mạnh hơn”, nhưng ông cũng cảnh báo sự tăng trưởng có thể phải trả giá về mặt môi trường. Báo cáo nêu rõ sự tăng trưởng mạnh của nền kinh tế thế giới đã tạo cơ hội cho các quốc gia tập trung chính sách vào việc giải quyết những vấn đề như biến đổi khí hậu, tình trạng bất bình đẳng và những trở ngại về thể chế đối với phát triển.

Tuy nhiên, báo cáo nêu rõ mặc dù đạt thành tựu về ngắn hạn như trên, kinh tế thế giới tiếp tục phải đối mặt với những nguy cơ như sự thay đổi trong chính sách thương mại của các quốc gia, tình hình tài chính toàn cầu suy giảm đột ngột và sự gia tăng những căng thẳng địa chính trị, cùng với những thách thức về dài hạn.

Báo cáo chỉ ra 4 lĩnh vực mà cải thiện tình hình kinh tế vĩ mô có thể mở đường để giải quyết những thách thức này, bao gồm: tăng cường đa dạng hóa nền kinh tế, giảm bất bình đẳng, hỗ trợ đầu tư dài hạn và giải quyết những thiếu sót về thể chế. Báo cáo cho rằng việc định hướng lại chính sách để giải quyết những thách thức nói trên có thể giúp thúc đẩy mạnh đầu tư và năng suất, tạo ra nhiều việc làm hơn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trung hạn bền vững hơn.

Cũng theo báo cáo trên, những cải thiện gần đây về điều kiện kinh tế diễn ra không đồng đều tại các nước và khu vực trên thế giới. UN dự báo một số vùng ở châu Phi, Tây Á và khu vực Mỹ Latinh và Caribe sẽ có mức tăng trưởng thấp về thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn từ năm 2017-2019. Điều này cho thấy cần phải tạo dựng một môi trường để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trung hạn và xóa bỏ tình trạng nghèo đói thông qua các chính sách giải quyết những bất bình đẳng về thu nhập và cơ hội.

1.1.2. Dự báo của UN về tăng trưởng kinh tế ở các khu vực trên thế giới

Bảng 1.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới của UN

	2015	2016	2017(ước tính)	2018 (Dự báo)	2019 (Dự báo)
Thế giới	2,7	2,4	3,0	3,0	3,0

Các nền kinh tế phát triển	2,2	1,6	2,2	2,0	1,9
Hoa Kỳ	2,9	1,5	2,2	2,1	2,1
Nhật Bản	1,1	1,0	1,7	1,2	1,0
EU	2,2	1,9	2,2	2,1	1,9
Các nền kinh tế đang chuyển đổi	-2,2	0,4	2,2	2,3	2,4
Nam - Đông Âu	2,0	2,9	2,5	3,2	3,3
Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)	- 2,4	0,3	2,2	2,3	2,4
Liên bang Nga	-2,8	-0,2	1,8	1,9	1,9
Các nền kinh tế đang phát triển	3,9	3,8	4,3	4,6	4,7
<i>Châu Phi</i>	3,1	1,7	3,0	3,5	3,7
Bắc Phi	3,2	2,8	4,8	4,1	4,1
Trung Phi	1,7	0,6	0,7	2,1	2,5
Nam Phi	1,9	0,6	1,2	2,3	2,5
<i>Đông và Nam Á</i>	5,8	6,0	6,0	5,8	5,9
Đông Á	5,7	5,6	5,9	5,7	5,6
Trung Quốc	6,9	6,7	6,8	6,5	6,3
Hàn Quốc	2,8	2,8	3,0	2,8	2,8
Đài Loan (Trung Quốc)	0,7	1,5	2,2	2,4	2,5
Singapo	1,9	2,0	3,0	2,7	2,7
Malaixia	5,0	4,2	5,4	4,9	5,0
Thái Lan	2,9	3,2	3,5	3,4	3,3
Indônêxia	4,9	5,0	5,2	5,3	5,4
Việt Nam	6,7	6,2	6,3	6,4	6,4
Campuchia	7,0	7,2	7,0	7,1	7,0
Lào	7,6	7,0	7,2	7,3	7,2
Myanma	7,0	5,7	7,3	7,2	7,4
Philippines	6,1	6,9	6,7	6,9	6,9
Brunei	-0,4	-2,5	0,5	2,3	2,7
Timor-Leste	20,9	5,0	5,1	5,5	5,8
Nam Á	6,2	7,7	6,3	6,5	7,0
Ấn Độ	7,6	7,1	6,7	7,2	7,4
<i>Tây Á</i>	3,6	3,0	1,9	2,3	2,7
<i>Mỹ Latinh và Caribe</i>	-0,6	-1,3	1,0	2,0	2,5
Nam Mỹ	-1,9	-2,7	0,4	1,8	2,4
Mexico và Trung Mỹ	3,1	2,5	2,5	2,6	2,6
Braxin	-3,8	-3,6	0,7	2,0	2,5
Caribe	0,2	-0,8	0,2	1,8	2,0
Các nước kém phát triển	4,2	4,3	4,8	5,4	5,5
Tăng trưởng ngoại thương thế giới (bao gồm hàng hóa và dịch vụ)	2,9	2,2	3,7	3,5	3,6

Nguồn: World Economic Situation and Prospects, 12/2017, UN

Theo ông António Guterres, Tổng Thư ký UN, nền kinh tế thế giới đã khởi sắc hơn do sự nói lỏng các cơ hội liên quan đến khủng hoảng tài chính toàn cầu. Năm 2017, tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2011 - và tăng trưởng dự kiến sẽ ổn định ở mức này cả trong năm 2018 và 2019. Tình hình kinh tế thế giới được cải thiện tạo cơ hội cho các nước tập trung chính

sách vào các vấn đề dài hạn như tăng trưởng kinh tế cacbon thấp, giảm sự bất bình đẳng, đa dạng hóa kinh tế và loại bỏ các rào cản sâu xa cản trở sự phát triển.

"Như Báo cáo về Tình hình và Triển vọng Kinh tế Thế giới 2018 đã cho thấy, những điều kiện kinh tế vĩ mô hiện tại cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một phạm vi rộng hơn để giải quyết một số vấn đề sâu xa có tính hệ thống. Tuy nhiên, những vấn đề trong ngắn hạn tiếp tục gây trở ngại cho tiến trình đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững", ông António Guterres, Tổng thư ký UN nói.

Tuy nhiên, những cải thiện tăng trưởng gần đây vẫn phân bố không đồng đều giữa các quốc gia và khu vực. Triển vọng kinh tế của nhiều nước xuất khẩu hàng hoá vẫn còn rất nhiều thách thức. Sự tăng trưởng không đáng kể trong GDP bình quân đầu người được dự đoán ở một số vùng của châu Phi, Tây Á, châu Mỹ Latinh và Caribe. Các vùng này là nơi có 275 triệu người sống trong cảnh đói nghèo. Nếu không có sự tăng trưởng kinh tế bền vững, thì sẽ không có cơ hội giải quyết vấn đề này. Để đạt được các mục tiêu xóa đói giảm nghèo và tạo ra công ăn việc làm tốt cho tất cả mọi người, cần phải giải quyết các vấn đề cơ cấu dài hạn nhằm đạt được tiến bộ nhanh hơn trong phát triển bền vững.

Triển vọng phát triển kinh tế vĩ mô toàn cầu

Thập kỷ vừa qua đã chứng kiến một loạt các cuộc khủng hoảng kinh tế trên diện rộng và các cú sốc tiêu cực, bắt đầu từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009, tiếp theo là cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu năm 2010-2012 và các cuộc tái cơ cấu giá hàng hóa toàn cầu vào năm 2014-2016. Khi những tác động cuộc khủng hoảng này và những vấn đề đi kèm được dần giải quyết, nền kinh tế thế giới đã được tăng cường, tạo ra phạm vi lớn hơn để định hướng lại chính sách đối với các vấn đề dài hạn vốn cản trở tiến độ phát triển bền vững kinh tế, xã hội và môi trường. Năm 2017, tăng trưởng kinh tế toàn cầu ước đạt 3,0%, tăng trưởng đáng kể so với mức 2,4% năm 2016 và là mức tăng trưởng toàn cầu cao nhất kể từ năm 2011. Các chỉ số về thị trường lao động tiếp tục được cải thiện tại nhiều các nước, và khoảng 2/3 số quốc gia trên toàn thế giới có mức tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong năm 2017 so với năm trước đó. Ở phạm vi toàn cầu, mức tăng trưởng dự kiến sẽ ổn định ở 3,0% vào năm 2018 và 2019.

Tăng trưởng kinh tế không đồng đều giữa các quốc gia và khu vực

Sự gia tăng nhanh chóng trong tăng trưởng tổng sản phẩm thế giới bắt nguồn từ sự tăng trưởng mạnh mẽ ở một số nền kinh tế phát triển, mặc dù Đông và Nam Á vẫn là những khu vực năng động nhất trên thế giới. Sự cải thiện theo chu kỳ tại Argentina, Brazil, Nigeria và Liên bang Nga, khi các nền kinh tế này nổi lên từ suy thoái kinh tế, cũng đóng góp 1/3 tốc độ tăng trưởng toàn cầu trong năm 2016-2017. Nhưng những lợi ích kinh tế gần đây vẫn phân bố không đồng đều giữa các quốc gia và khu vực, và nhiều nơi trên thế giới vẫn chưa lấy lại được tốc độ tăng trưởng tốt. Triển vọng kinh tế của nhiều nhà xuất khẩu hàng hóa vẫn còn nhiều thách thức, khả năng dễ bị bùng nổ phá sản ở các quốc gia quá phụ thuộc vào một số lượng nhỏ tài nguyên thiên nhiên. Hơn nữa, tiềm năng lâu dài của nền kinh tế toàn cầu còn chịu tác động của giai đoạn đầu tư yếu kém và tăng năng suất thấp do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Điều kiện đầu tư đã được cải thiện, nhưng sự bất ổn chính trị và mức nợ gia tăng có thể ngăn cản sự phục hồi đầu tư

Các điều kiện đầu tư nhìn chung đã được cải thiện, sự biến động tài chính thấp, hệ thống ngân hàng được củng cố, phục hồi một số mặt hàng và triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu vững chắc hơn. Chi phí tài chính nói chung vẫn ở mức thấp, và sự giảm sút về rủi ro ở nhiều thị trường mới nổi. Điều này đã hỗ trợ dòng vốn tăng lên tại các thị trường mới nổi, bao gồm tăng trưởng cho vay và tăng trưởng tín

dụng mạnh hơn ở các nền kinh tế phát triển và đang phát triển.

Các điều kiện được cải thiện đã hỗ trợ cho sự hồi sinh khiêm tốn trong đầu tư sản xuất ở một số nền kinh tế lớn. Hình thành tổng vốn cố định chiếm khoảng 60% tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu vào năm 2017. Một sự phục hồi mạnh mẽ hơn trong hoạt động đầu tư, cần thiết để hỗ trợ tăng trưởng năng suất mạnh hơn và đẩy nhanh tiến trình đạt được Các Mục tiêu Phát triển Bền vững, có thể bị cản trở bởi sự bất ổn về chính sách thương mại và sự không chắc chắn về tác động của việc điều chỉnh bảng cân đối tài chính trong các ngân hàng trung ương lớn, cũng như tăng nợ tài chính dài hạn.

Sự phục hồi thương mại thế giới có thể thất bại nếu xu hướng bảo hộ tăng

Thương mại toàn cầu đã hồi phục trong năm 2017. Trong 8 tháng đầu năm 2017, thương mại hàng hóa thế giới đã tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn hậu khủng hoảng. Sự phục hồi chủ yếu xuất phát từ nhu cầu nhập khẩu mạnh mẽ hơn ở Đông Á, khi nhu cầu trong nước tăng, được hỗ trợ bởi các biện pháp chính sách thích đáng. Ở một số nền kinh tế phát triển, nguồn vốn vào đã hồi phục khi các doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện đầu tư.

Các điều chỉnh gần đây trong các mối quan hệ thương mại quan trọng, như Vương quốc Anh và Bắc Ireland quyết định rút khỏi Liên minh châu Âu và các quyết định của Hoa Kỳ về đàm phán lại Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ và đánh giá lại các điều khoản của các hiệp định thương mại khác, đã làm dấy lên mối lo ngại về sự leo thang tiềm tàng các rào cản thương mại và tranh chấp. Chúng có thể được khuếch đại nếu được các nước khác đáp trả bằng biện pháp trả đũa. Môi trường thương mại ngày càng bị hạn chế có thể cản trở triển vọng tăng trưởng trung hạn, do mối liên kết lẫn nhau giữa thương mại, đầu tư và tăng trưởng năng suất. Về vấn đề này, các chính sách nên tập trung vào việc duy trì và khôi phục hợp tác thương mại đa phương, nhấn mạnh đến những lợi ích có thể có từ thương mại dịch vụ.

Tiến bộ hướng tới phát triển bền vững

Sự tăng trưởng yếu trong thu nhập bình quân đầu người đặt ra những trở ngại cho các mục tiêu phát triển bền vững ở một số vùng

Tốc độ tăng trưởng không đồng đều của phục hồi kinh tế toàn cầu tiếp tục làm tăng mối quan tâm về triển vọng đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Nhiều quốc gia thậm chí đã phải chịu những trở ngại gần đây, vì thu nhập trung bình đã giảm ở bốn khu vực đang phát triển chính năm 2016.

Trong giai đoạn 2017-2019, các khu vực Trung, Nam và Tây Phi, Tây Á, Châu Mỹ La tinh và vùng Caribê sẽ có thêm những khó khăn hoặc tăng trưởng GDP đầu người không đáng kể. Các khu vực này là nơi có 275 triệu người sống trong cảnh đói nghèo. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết một số vấn đề mang tính cơ cấu lâu dài nhằm đạt được tiến bộ nhanh hơn đối với phát triển bền vững và đảm bảo rằng các mục tiêu xóa đói giảm nghèo và tạo ra việc làm bền vững cho tất cả mọi người không bị đẩy xa hơn. Việc không giải quyết được những vấn đề này có thể khiến 1/4 dân số Châu Phi đang phải sống trong cảnh nghèo đói vào năm 2030.

Hỗ trợ tăng trưởng ở các nước kém phát triển đòi hỏi cả nguồn tài chính và tiến bộ để giải quyết các thiếu sót về thể chế và các mối quan ngại về an ninh

Rất ít nước trong số các nước kém phát triển nhất (LDCs) dự kiến sẽ đạt được Mục tiêu Phát triển Bền vững để tăng trưởng GDP "ít nhất 7%" trong thời gian tới. Tiếp cận mục tiêu này sẽ đòi hỏi mức đầu tư cao hơn ở nhiều nước LDC. Việc huy động các nguồn tài chính cần thiết có thể thông qua sự kết hợp của các nguồn tài chính quốc tế và trong nước. Tuy nhiên, không có tiến bộ nhanh chóng ở

nhieu nước kém phát triển là do thiếu cơ sở hạ tầng cơ bản, do thiên tai, cũng như các thách thức liên quan đến an ninh và bất ổn chính trị. Những rào cản này phải được giải quyết để đảm bảo rằng nguồn tài chính sẵn có được chuyển hướng hiệu quả vào đầu tư sản xuất.

Gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế cần phải đi kèm với sự bền vững môi trường

Gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng kèm theo chi phí môi trường. Tàn suất các cú sốc liên quan đến thời tiết tiếp tục tăng, làm nổi bật nhu cầu cấp thiết để xây dựng khả năng chống lại biến đổi khí hậu và tốc độ suy thoái môi trường. Mặc dù mức phát thải carbon toàn cầu liên quan đến năng lượng vẫn không thay đổi trong khoảng thời gian 2013-2016 nhưng sự tăng trưởng GDP mạnh hơn sẽ dẫn đến mức phát thải cao hơn.

Lượng phát thải hàng không và hàng hải không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Paris, và lượng phát thải từ hai lĩnh vực này đã tăng nhanh hơn so với vận tải đường bộ trong 25 năm qua và tiếp tục tăng kể từ năm 2013. Mặc dù các biện pháp được tăng cường trong ngành công nghiệp hàng hải và hàng không, nhưng các chính sách hiện tại không đảm bảo rằng sẽ đủ để giảm phát thải xuống mức phù hợp với các mục tiêu của Hiệp định Paris.

Tiếp tục chuyển đổi sang năng lượng bền vững

Sự chuyển tiếp đối với năng lượng bền vững đang tiến triển dần dần. Năng lượng tái tạo chiếm hơn một nửa tổng công suất điện đã được lắp đặt gần đây nhưng vẫn chỉ cung cấp khoảng 11% điện năng toàn cầu. Trung Quốc vẫn là nhà đầu tư lớn nhất thế giới về năng lượng tái tạo, và đầu tư mới năm 2017 được hỗ trợ bởi các dự án điện gió lớn ở Úc, Trung Quốc, Đức, Mexico, Anh và Hoa Kỳ. Vào thời điểm khi nhiều quốc gia, đặc biệt là ở châu Phi, tiếp tục bị thiếu hụt nguồn cung cấp năng lượng trầm trọng, thì tiềm năng rất lớn để đặt nền móng cho sự tăng trưởng bền vững môi trường trong tương lai thông qua các chính sách và đầu tư thông minh hiện nay.

Sự không chắc chắn và rủi ro

Triển vọng kinh tế vẫn không vững chắc trước những thay đổi trong chính sách thương mại, sự suy thoái đột ngột của tình hình tài chính toàn cầu và căng thẳng về địa chính trị gia tăng

Mặc dù nhiều rào cản lớn từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã được dỡ bỏ, nhưng một số sự không chắc chắn và rủi ro vẫn còn tồn tại. Mức độ bất ổn về chính sách tiếp tục đe dọa triển vọng cho thương mại thế giới, viện trợ phát triển, di cư và các mục tiêu khí hậu, và có thể trì hoãn việc tăng đầu tư toàn cầu và năng suất. Sự căng thẳng về địa chính trị đang gia tăng có thể làm tăng xu hướng chính sách đơn phương và độc lập hơn. Khoảng thời gian kéo dài của thanh khoản toàn cầu dồi dào và chi phí đi vay thấp đã góp phần làm tăng thêm mức nợ toàn cầu và gây ra sự mất cân bằng tài chính.

Nhiều nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt là những nước có thị trường vốn mở rộng hơn, vẫn dễ bị tổn thương trước những rủi ro thất chặt điều kiện thanh khoản toàn cầu, và rút vốn đột ngột. Các ngân hàng trung ương ở các nền kinh tế phát triển hiện đang hoạt động trên lãnh thổ rộng lớn mà không có tiền lệ lịch sử nào có tính định hướng. Điều này làm cho bất kỳ sự điều chỉnh nào của thị trường tài chính cũng có thể khó dự đoán tác động hơn trước đây, vấn đề sẽ nghiêm trọng hơn khi các rủi ro liên quan đến các sai sót chính sách.

Những thách thức chính sách và hướng đi

Sự tăng trưởng đồng bộ giữa các nền kinh tế lớn, điều kiện thị trường tài chính ổn định và không có các cú sốc tiêu cực lớn sẽ tạo cơ hội để định hướng lại chính sách

Mặc dù một số rủi ro và bất ổn vẫn còn, nhưng những gì nổi bật trong môi trường kinh tế hiện

nay là sự liên kết của chu kỳ kinh tế giữa các nền kinh tế lớn, sự ổn định trong điều kiện thị trường tài chính và sự vắng bóng của các cú sốc tiêu cực như sự biến động giá cả hàng hóa.

Do các điều kiện cho sự ổn định kinh tế toàn cầu lan rộng, nên nhu cầu tập trung các hành động chính sách vào các hậu quả kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô ngắn hạn đã được nói lòng. Cùng với cải thiện điều kiện đầu tư, điều này tạo ra phạm vi lớn hơn để định hướng lại chính sách đối với các vấn đề dài hạn, như tăng cường chất lượng môi trường tăng trưởng kinh tế, làm cho nó trở nên toàn diện hơn và khắc phục những thiếu sót về thể chế cản trở sự phát triển. Định hướng lại chính sách để giải quyết những thách thức này và đồng thời tối đa hóa lợi ích giữa các mục tiêu phát triển có thể tạo ra đầu tư mạnh mẽ, tạo việc làm cao hơn và tăng trưởng kinh tế trung hạn bền vững hơn. Việc đầu tư hiện tại vào các lĩnh vực như giáo dục, mở rộng tiếp cận chăm sóc sức khỏe, xây dựng khả năng chống biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng thể chế, xây dựng hệ thống tài chính và kỹ thuật số sẽ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm trong ngắn hạn. Nó cũng sẽ đẩy nhanh tiến độ đạt được các mục tiêu xã hội và môi trường và nâng cao tiềm năng lâu dài cho sự tăng trưởng bền vững.

Định hướng chính sách cần bao gồm bốn lĩnh vực cụ thể: tăng sự đa dạng hóa kinh tế, giảm sự bất bình đẳng, tăng cường cấu trúc tài chính và khắc phục những thiếu sót về thể chế

Các nhà hoạch định chính sách nên sử dụng nền tảng kinh tế vĩ mô hiện tại để tập trung vào bốn lĩnh vực cụ thể. Thứ nhất, nhu cầu đa dạng hóa kinh tế ở các nước vẫn phụ thuộc rất nhiều vào một số mặt hàng cơ bản. Các chi phí kinh tế nặng nề liên quan đến việc tái cơ cấu giá hàng hóa gần đây đã chứng minh được điều này;

Thứ hai, nhấn mạnh và khắc phục sự gia tăng bất bình đẳng cũng rất quan trọng để đảm bảo tăng trưởng cân bằng và bền vững. Điều này đòi hỏi phải có sự kết hợp của các chính sách ngắn hạn nhằm nâng cao mức sống, bên cạnh các chính sách dài hạn nhằm giải quyết các bất bình đẳng trong cơ hội như đầu tư vào phát triển giáo dục giới trẻ, mở rộng tiếp cận chăm sóc sức khỏe, đầu tư vào đường nông thôn và điện khí hóa;

Thứ ba, một lĩnh vực quan trọng thứ ba là sắp xếp lại cấu trúc tài chính toàn cầu với Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững và Chương trình Hành động của Addis Ababa. Điều này đòi hỏi phải tạo ra một khuôn khổ mới cho tài chính bền vững và chuyển dần từ trọng tâm từ lợi nhuận ngắn hạn tới mục tiêu tạo ra giá trị lâu dài theo cách có trách nhiệm với xã hội và môi trường. Các chính sách vĩ mô, khi được phối hợp chặt chẽ với các chính sách tiền tệ, tài chính và ngoại hối, có thể hỗ trợ các mục tiêu này bằng cách thúc đẩy ổn định tài chính;

Cuối cùng, sự quản lý yếu kém và sự bất ổn về chính trị vẫn là trở ngại cơ bản để đạt được Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế toàn cầu mạnh hơn có thể giúp ích cho những nước bị ảnh hưởng bởi các tình huống xung đột, nơi không có nhiều tiến bộ đáng kể cho phát triển bền vững. Các ưu tiên chính sách phải bao gồm tăng cường các nỗ lực để hỗ trợ phòng ngừa xung đột và giải quyết các thiếu sót về thể chế.

1.1.2. Khái quát về tăng trưởng kinh tế từng khu vực

Châu Âu

Triển vọng tăng trưởng ở châu Âu

Hoạt động kinh tế ở Liên minh châu Âu (EU) vẫn mạnh mẽ, GDP thực sẽ tăng trưởng 2,1% năm 2018. Tiêu dùng cá nhân sẽ vẫn là động lực chính cho tăng trưởng, được củng cố bởi tăng thu nhập, giảm thất nghiệp, tăng áp lực lên lương, và lãi suất thấp.

Ở Anh, tăng trưởng sẽ giảm xuống còn 1,4% trong cả hai năm 2018 và 2019 do nền kinh tế đang phải đối mặt với áp lực ngày càng gia tăng từ những ảnh hưởng của quyết định "Brexit" rời khỏi EU. Tuy nhiên, một số nền kinh tế dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn. Ở Tây Ban Nha, GDP được dự báo sẽ tăng trưởng 2,6% năm 2018 và 2,4% vào năm 2019, nhờ tiêu dùng cá nhân, đầu tư, xây dựng và du lịch. Sự kết hợp tương đối giữa nhu cầu trong nước và bên ngoài sẽ thúc đẩy tăng trưởng ở Ireland, với nền kinh tế dự kiến sẽ tăng lần lượt là 2,8% và 3,1% năm 2018 và 2019.

Ngược lại, Italia được dự báo sẽ có mức tăng trưởng thấp hơn, 1,4% và 1,1% trong năm 2018 và 2019. Tăng trưởng việc làm chậm và tình trạng tiêu dùng yếu liên quan đến sự không chắc chắn về chính trị sẽ cản trở tăng trưởng tiêu dùng tư nhân, trong khi đầu tư công còn hạn chế.

Rủi ro và thách thức chính sách

Mặc dù triển vọng ngắn hạn được cải thiện, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục phải đối mặt với rủi ro - bao gồm thay đổi chính sách thương mại, tình trạng tài chính toàn cầu xấu đi và căng thẳng về địa chính trị đang gia tăng.

Đối với châu Âu, các cuộc đàm phán Brexit sẽ vẫn là một nguồn không chắc chắn chính. Bất kỳ sự bất ngờ tiêu cực hay nhận thấy sự gia tăng về xác suất thất bại trong đàm phán sẽ cản trở việc đầu tư vào kinh doanh ở Vương quốc Anh. Việc rút khỏi gói kích thích tiền tệ của Ngân hàng Trung ương châu Âu cũng sẽ đặt ra những thách thức về cả thời gian và thiết kế những thay đổi về chính sách và truyền thông tới công chúng, tạo ra những nguy cơ quan trọng cho những sai lầm chính sách hiện tại. Tỷ lệ thất nghiệp đang giảm trên hầu khắp EU, nhưng tại một số nước, tỷ lệ thất nghiệp còn cao như ở Hy Lạp, Tây Ban Nha và Italy. Thất nghiệp ở tầng lớp thanh niên vẫn là một thách thức nghiêm trọng trong khu vực, ở mức 16,6% trên toàn EU.

Tây Á

Triển vọng tăng trưởng ở Tây Á

Mặc dù tình hình kinh tế toàn cầu đang được cải thiện, triển vọng kinh tế của Tây Á là không đồng đều giữa các quốc gia, với đặc trưng là sự phát triển của thị trường dầu mỏ và các yếu tố địa chính trị. Tốc độ tăng trưởng GDP thực của các nền kinh tế sản xuất dầu mỏ trong khu vực, chủ yếu là các nước thành viên của Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (GCC), đã giảm xuống mức thấp năm 2017, chủ yếu là do sự cắt giảm trong sản xuất dầu thô theo quy định của Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Sự phục hồi gần đây của giá dầu dự kiến sẽ góp phần cải thiện vừa phải tình trạng này trong năm 2018.

Các điều kiện tăng trưởng bên ngoài đã xấu đi, đặc biệt ở Jordan và Li Băng, đồng thời với tình trạng trì trệ trong thương mại nội vùng, trong đầu tư vào danh mục đầu tư và trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong khi đó, tình hình địa chính trị vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến các nền kinh tế trong khu vực. Các điều kiện kinh tế ở Cộng hòa Ả rập Syria và Yemen vẫn còn bất lợi, cả hai nước phải đối mặt với cuộc khủng hoảng nhân đạo do cuộc xung đột diễn ra.

Rủi ro và thách thức chính sách

Đối với Tây Á, các nhà hoạch định chính sách tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức về cơ cấu. Tỷ lệ thất nghiệp vẫn cao, đặc biệt là ở phụ nữ. Gần đây, một vài nền kinh tế đã trải qua một sự gia tăng đáng báo động về tỷ lệ thất nghiệp ở phụ nữ.

Báo cáo cũng nhấn mạnh những nỗ lực của các nhà hoạch định chính sách để tăng cường thu nhập và giảm nợ công. Việc đưa ra thuế giá trị gia tăng (VAT) đã được soạn thảo ở Ả-rập Xê-út và Tiểu

vương quốc Ả-rập Thống nhất và dự kiến sẽ có hiệu lực năm 2018. Nếu được thực hiện, thuế VAT 5% sẽ được áp dụng cho hàng loạt các hàng hóa và dịch vụ. Việc đưa ra thuế VAT được kỳ vọng là một chiến lược chính sách quan trọng để thúc đẩy đa dạng hóa kinh tế trong các nền kinh tế GCC.

Đông và Nam Á

Triển vọng tăng trưởng ở Đông và Nam Á

Trong bối cảnh chung, Đông và Nam Á sẽ vẫn là khu vực năng động và phát triển nhanh nhất trên thế giới. Năm 2017, GDP khu vực tăng 6,0%, vượt trội hơn phần còn lại của thế giới. Được hỗ trợ bởi tăng trưởng ở Trung Quốc, nhờ tiêu dùng cá nhân tăng mạnh, xuất khẩu cao hơn và các chính sách kinh tế vĩ mô thích hợp, nền kinh tế khu vực dự kiến sẽ duy trì ở mức 5,8% năm 2018 và 5,9% vào năm 2019.

Năm 2017, Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn, 6,8%, duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao hàng năm trong 6 năm liền. Nhìn về tương lai, tăng trưởng dự kiến sẽ vẫn vững chắc, được hỗ trợ bởi nhu cầu nội địa mạnh mẽ và các biện pháp tài chính khả thi. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng sẽ dần dần xuống còn 6,5% năm 2018 và 6,3% vào năm 2019, theo những nỗ lực tái cân bằng kinh tế đang diễn ra.

Riêng trong khu vực Đông Á được dự báo sẽ tăng trưởng ở mức 5,7% năm 2018 và 5,6% vào năm 2019, sau khi tăng trưởng 5,9% trong năm 2017. Tiêu dùng cá nhân sẽ vẫn là động lực thúc đẩy tăng trưởng, do áp lực lạm phát khiêm tốn, lãi suất thấp và điều kiện thị trường lao động lành mạnh. Đầu tư công cũng dự kiến sẽ vẫn mạnh mẽ khi các chính phủ bắt tay vào các dự án cơ sở hạ tầng lớn. Điều kiện cầu bên ngoài thuận lợi sẽ tiếp tục hỗ trợ cho triển vọng khu vực. Kinh tế Hàn Quốc đạt mức tăng trưởng 3% năm 2017 và có thể sẽ giảm ở mức 2,8% trong cả hai năm 2018 và 2019. Trong khi nền kinh tế Đài Loan sẽ đạt mức tăng trưởng nhẹ từ 2,2% năm 2017 lên 2,4% năm 2018 và 2,5% năm 2019.

Các nước ASEAN có mức tăng trưởng không đồng đều, Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất trong số các nước hàng đầu khu vực, năm 2017 ước đạt 6,3%, so với Singapo 3,0%, Malaixia 5,4%, Thái Lan 3,5%, Indônêxia 5,2%. Theo UN, dự kiến năm 2018 và 2019, tăng trưởng kinh của Việt Nam đạt mức 6,4%, vẫn cao hơn các nước này.

Tăng trưởng kinh tế cao nhất trong khu vực ASEAN năm 2017 là Myanmar (7,4%), tiếp đến là Lào, 7,2%, Campuchia 7,0%. Dự kiến trong năm 2018 và 2019, tăng trưởng kinh tế của Myanmar (lần lượt là 7,2% và 7,4%), Lào vẫn ở mức cao nhất (7,3% và 7,2%), tiếp đến là Campuchia (7,1% và 7,0%), Philippin (6,9% cho cả hai năm 2018 và 2019).

Bảng 1.2: Dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực ASEAN

Khu vực ASEAN	2015	2016	2017 (ước tính)	2018 (Dự báo)	2019 (Dự báo)
Singapo	1,9	2,0	3,0	2,7	2,7
Malaixia	5,0	4,2	5,4	4,9	5,0
Thái Lan	2,9	3,2	3,5	3,4	3,3
Indônêxia	4,9	5,0	5,2	5,3	5,4
Việt Nam	6,7	6,2	6,3	6,4	6,4
Campuchia	7,0	7,2	7,0	7,1	7,0
Lào	7,6	7,0	7,2	7,3	7,2

Myanma	7,0	5,7	7,3	7,2	7,4
Philippines	6,1	6,9	6,7	6,9	6,9
Brunei	-0,4	-2,5	0,5	2,3	2,7

Nguồn: World Economic Situation and Prospects, 12/2017, UN

Trong khu vực Nam Á, triển vọng kinh tế vẫn ổn định và thuận lợi, được thúc đẩy bởi tiêu dùng cá nhân mạnh và chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh. Triển vọng tích cực sẽ góp phần vào sự tiến bộ tiếp theo của các chỉ số thị trường lao động và giảm tỷ lệ đói nghèo. Các quan điểm chính sách tiền tệ tương đối ổn định, trong khi chính sách tài khóa vẫn duy trì sự chú trọng mạnh mẽ vào đầu tư cơ sở hạ tầng. Tăng trưởng GDP khu vực dự kiến sẽ tăng lên 6,5% năm 2018 và 7,0% vào năm 2019, sau khi đạt khoảng 6,3% năm 2017. Lạm phát khu vực được cho là vẫn ổn định và ở mức tương đối thấp.

Triển vọng cho kinh tế Ấn Độ vẫn tích cực, được củng cố bởi tiêu dùng cá nhân tăng mạnh, đầu tư công cũng mạnh và cải cách cơ cấu được tiến hành. Tăng trưởng GDP dự kiến sẽ tăng từ 6,7% năm 2017 lên 7,2% năm 2018 và 7,4% năm 2019. Tuy nhiên, thiếu hụt đầu tư tư nhân vẫn là mối quan tâm lớn về kinh tế vĩ mô.

Rủi ro và thách thức chính sách

Đối với Đông và Nam Á, những căng thẳng tiềm ẩn trong thị trường tài chính toàn cầu có thể dẫn đến tình trạng thanh khoản thắt chặt trong khu vực. Ở Đông Á, rủi ro đối với sự ổn định về tài chính ngày càng trầm trọng hơn bởi nợ công cao ở nhiều nước, bao gồm cả Trung Quốc. Với sự mở cửa thương mại của các nền kinh tế Đông Á, sự leo thang trong các biện pháp bảo hộ thương mại cũng sẽ ảnh hưởng xấu đến triển vọng tăng trưởng.

Ở Nam Á, chương trình cải cách cũng có thể gặp một số trở ngại, trong khi các bất ổn chính trị có thể làm giảm triển vọng đầu tư. Môi trường kinh tế vĩ mô hiện tại trong khu vực có lợi cho các nhà hoạch định chính sách để giải quyết các vấn đề dài hạn và để đạt được những tiến bộ lớn hơn trong cải cách cơ cấu. Các chiến lược chính sách hướng tới tăng năng suất lao động là rất quan trọng để thúc đẩy sự năng động và triển vọng tăng trưởng trung hạn của khu vực.

Châu Phi

Dự báo GDP của châu Phi tăng trưởng 3,5% năm 2018 và 3,7% trong năm 2019, tăng từ 3,0% năm 2017. Trong đó khu vực Đông Phi sẽ phát triển nhanh hơn cả. Như vậy, nền kinh tế "lục địa đen" sẽ phát triển mạnh hơn trong năm 2018 và 2019. Qua báo cáo, UN kêu gọi tiếp tục các nỗ lực đa dạng hóa nền kinh tế châu Phi và chuyển đổi cơ cấu để giảm phụ thuộc vào thương mại hàng hóa.

Triển vọng tăng trưởng ở Châu Phi

Tuy nhiên, tăng trưởng GDP bình quân đầu người dự kiến sẽ không đáng kể ở một số tiểu vùng, cụ thể là Trung, Nam và Tây Phi trong năm 2018-2019. Các khu vực này là nơi có nhiều dân số đang sống trong cảnh đói nghèo. Báo cáo ghi nhận sự khác biệt đáng kể về triển vọng tăng trưởng trong năm tiểu vùng châu Phi. Đông Phi vẫn sẽ là tiểu vùng phát triển nhanh nhất, với tổng GDP khu vực này dự kiến sẽ tăng khoảng 6% năm 2018 và 2019, được tạo điều kiện bởi các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng lớn và mở rộng thị trường trong nước.

Tăng trưởng ở Bắc Phi dự kiến sẽ ổn định ở mức 4,1% năm 2018 và 2019, sau khi đạt 4,8% vào năm 2017, do giá hàng hóa tăng cao hơn, tình hình an ninh tiếp tục được cải thiện và tiếp tục phục hồi kinh tế ở châu Âu.

Tây Phi sẽ tiếp tục phục hồi tăng trưởng, từ 2,4% năm 2017 lên 3,3% năm 2018 do giá dầu tăng và sản lượng dầu tăng dần ở Nigeria, giảm áp lực tài chính và ngoại hối. Một số quốc gia Tây Phi khác tiếp tục con đường tăng trưởng mạnh bao gồm Côte d'Ivoire, Ghana và Senegal, được hỗ trợ bởi chi tiêu mạnh cho cơ sở hạ tầng, niềm tin của nhà đầu tư cao hơn và cải thiện môi trường kinh doanh.

Tăng trưởng ở Nam Phi dự kiến sẽ được cải thiện nhưng vẫn ở mức khiêm tốn. Sau khi tăng trưởng 1,2% năm 2017, GDP dự kiến sẽ tăng 2,3% năm 2018 và 2,5% vào năm 2019. Ở Nam Phi, xuất khẩu ròng sẽ phục hồi, với sự phục hồi vừa phải trong lĩnh vực nông nghiệp và khai thác mỏ. Tuy nhiên, sự tăng trưởng sẽ vẫn tương đối thấp trong bối cảnh những bất ổn chính trị gia tăng. Nếu giá dầu tăng cao, tăng trưởng ở Trung Phi sẽ hồi phục từ 0,7% năm 2017 lên 2,1% năm 2018. Lạm phát dự kiến sẽ giảm trong 2018-2019. Tuy nhiên, lạm phát ở nhiều nước châu Phi vẫn cao so với phần còn lại của thế giới.

Rủi ro và thách thức chính sách

Đối với Châu Phi, tăng lãi suất trên toàn cầu có thể dẫn đến tăng chi phí với trái phiếu chính phủ, làm giảm khả năng tiếp cận nguồn tài chính và có thể làm tăng rủi ro về nợ. Nhu cầu bên ngoài thấp hoặc sự đảo chiều tăng trưởng hàng hóa có thể làm giảm đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong nội vùng, việc thiếu các chính sách điều chỉnh tài chính có thể gây nguy hiểm cho sự ổn định kinh tế vĩ mô ở nhiều quốc gia. Việc leo thang mối quan ngại về an ninh và bất ổn chính trị trước các cuộc bầu cử chủ chốt cũng gây ra những rủi ro cho tăng trưởng. Một số nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp vẫn đối mặt với các cú sốc liên quan đến thời tiết. Báo cáo kêu gọi nỗ lực tái tạo để giảm việc quá phụ thuộc vào doanh thu hàng hóa thông qua đa dạng hóa kinh tế và chuyển đổi cơ cấu. Về khía cạnh này, cần có những khoản đầu tư vào vốn con người cũng như những nỗ lực tăng cường quản trị và thể chế. Điều quan trọng là cần khẩn trương khắc phục tình trạng suy dinh dưỡng cấp tính ở các vùng bị ảnh hưởng bởi xung đột.

Các nước CIS

Triển vọng tăng trưởng ở khu vực CIS

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong khu vực CIS đang ở mức nhanh hơn, đánh dấu sự trở lại của sự tăng trưởng ở Liên bang Nga. Belarus cũng đã thoát khỏi cuộc suy thoái, trong khi hoạt động kinh tế đã được cải thiện ở Kazakhstan, Armenia, Kyrgyzstan và Uzbekistan. Các điều kiện thương mại được cải thiện, môi trường bên ngoài hỗ trợ hơn và các điều kiện kinh tế vĩ mô ít biến động hơn đã góp phần tạo ra một môi trường kinh tế thuận lợi hơn cho khu vực. Sau sự đình trệ gần đây về tăng trưởng năm 2016, GDP khu vực ước tăng lên 2,2% năm 2017. Tăng trưởng lần lượt là 2,3% và 2,4% trong năm 2018 và 2019. Các nền kinh tế Trung Á dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh hơn các nền kinh tế CIS khác, nhờ được hưởng lợi từ dòng vốn kiều hối mạnh hơn, việc thực hiện sáng kiến "vành đai", và trong một số trường hợp nhờ tăng chi tiêu ngân sách cho phát triển. Tuy nhiên, đối với hầu hết các nước CIS, tăng trưởng được dự báo là tương đối khiêm tốn và sẽ vẫn thấp hơn tỷ lệ trước khủng hoảng.

Nhu cầu trong nước đang thúc đẩy sự hồi phục: Báo cáo ghi nhận sự phục hồi chủ yếu do nhu cầu trong nước. Tại Liên bang Nga, sự năng động của thương mại bán lẻ và cho vay thế chấp đang được cải thiện, khi tăng trưởng lương thực thực tế. Tuy nhiên, tiêu dùng vẫn còn tương đối yếu. Đầu tư đang hồi phục từ sự suy thoái năm ngoái và kinh tế Liên bang Nga đang được thúc đẩy bởi các hoạt động chuẩn bị cho World Cup 2018.

Tình hình lạm phát đã thay đổi năm 2017: Lạm phát ở CIS năm 2017 dao động từ mức lạm phát gần như bằng không ở Armenia tới mức tăng hai con số ở Azerbaijan và Ukraine. Tại một số quốc

gia, áp lực về giá đã được nói lỏng. Ngược lại, tăng vọt các chi phí tiện ích đẩy lạm phát tăng lên ở những nước khác. Tại Liên bang Nga, giá lương thực thấp đã khiến lạm phát đạt mức thấp kỷ lục.

Nhiều nước đã nói lỏng tiền tệ, nhưng lãi suất thực vẫn ở mức cao: Lạm phát chậm lại cho phép cắt giảm lãi suất ở một số nước năm 2017. Tuy nhiên, lãi suất thực vẫn cao so với các thị trường mới nổi khác. Cho vay, đặc biệt đối với các hộ gia đình, đã tăng lên, nhưng ngành ngân hàng trong khu vực nói chung vẫn còn trong tình trạng nghèo vốn. Mặc dù sự hỗ trợ của nhà nước đã được thực hiện đáng kể trong những năm gần đây nhưng cần phải có nhiều hỗ trợ hơn.

Rủi ro và thách thức chính sách

Đối với CIS, báo cáo cảnh báo rằng một vài ràng buộc về chu kỳ và cấu trúc đang đặt ra những thách thức đối với viễn cảnh kinh tế trung hạn và ngắn hạn của khu vực. Những khó khăn này bao gồm các biện pháp trừng phạt quốc tế chống lại Nga đang hạn chế việc tiếp cận các công nghệ nhất định và hạn chế tiếp cận thị trường vốn; cuộc xung đột ở phía đông Ukraina; hạn chế kích thích tài chính; và các lĩnh vực ngân hàng ít vốn. Ngoài ra, tiến bộ trong đa dạng hóa kinh tế trong CIS vẫn còn chậm và phụ thuộc tài nguyên thiên nhiên, dù ở mức độ khác nhau, vẫn là một nguồn dễ bị tổn thương. Trong xu thế dân số lâu dài, không thuận lợi ở khu vực CIS gần châu Âu sẽ dẫn đến việc giảm nhân công và tăng tỷ lệ phụ thuộc vào lao động, gây thêm gánh nặng cho hệ thống hưu trí.

1.2. Dự báo của Ngân hàng Thế giới

Ngày 9/1/2018, Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra dự báo kinh tế toàn cầu trong Báo cáo "Triển vọng Kinh tế toàn cầu" (*Global Economic Prospects*) 2018. Theo đó, WB dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2018 sẽ tăng và đạt mức 3,1% tiếp tục thời kỳ tăng trưởng cao hơn dự đoán trong năm 2017 nhờ đầu tư, công nghiệp chế tạo và thương mại đều hồi phục và do các nền kinh tế xuất khẩu nguyên vật liệu được hưởng lợi từ xu thế tăng giá các loại mặt hàng này. Tuy vậy nhiều chuyên gia cho rằng đây chỉ là xu thế tăng tốc ngắn hạn, nhưng triển vọng tương lai vẫn đáng quan ngại. Về lâu dài, tăng trưởng tiềm năng-được tính bằng tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trong trường hợp lao động và vốn được sử dụng hoàn toàn-chậm lại sẽ đe dọa tiềm năng cải thiện mức sống và công cuộc giảm nghèo trên thế giới.

Tăng trưởng tại các nền kinh tế phát triển dự kiến sẽ giảm nhẹ xuống mức 2,2% trong năm 2018 do các ngân hàng trung ương sẽ giảm dần các biện pháp kích cầu sau khủng hoảng và xu thế tăng trưởng đầu tư bị chậm lại. Tăng trưởng tại thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển dự báo sẽ đạt 4,5% nhờ tăng trưởng tại các nước xuất khẩu nguyên vật liệu.

“Xu thế tăng trưởng rộng khắp trên toàn cầu là tín hiệu rất đáng mừng nhưng hiện nay chưa phải là lúc tự mãn”, ông Jim Yong Kim, Chủ tịch WB nói. “Đây là cơ hội đầu tư lớn vào nguồn vốn con người và cơ sở vật chất. Nếu các nhà hoạch định chính sách trên thế giới tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu thì họ có thể giúp đất nước mình nâng cao năng suất, tạo thêm việc làm và hoàn thành sớm mục tiêu xóa bỏ nghèo cùng cực và chia sẻ thịnh vượng”.

Chắc chắn năm 2018 sẽ là năm đầu tiên nền kinh tế thế giới hoạt động hết hoặc gần hết công suất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính. Dự kiến các hiện tượng trì trệ trong nền kinh tế sẽ không còn nữa nên các nhà hoạch định chính sách cần có tầm nhìn xa hơn việc đơn thuần sử dụng các công cụ tiền tệ và tài khóa vốn chỉ thúc đẩy tăng trưởng ngắn hạn. Thay vào đó họ cần xem xét các sáng kiến thúc đẩy tăng trưởng tiềm năng dài hạn.

Tình trạng suy giảm tăng trưởng tiềm năng là kết quả của nhiều năm suy giảm tăng trưởng năng suất, suy giảm đầu tư, và sự già hóa lực lượng lao động toàn cầu. Hiện tượng suy giảm tốc độ tăng

trường diễn ra trên diện rộng, tác động tới các nền kinh tế chiếm tổng cộng 65% GDP toàn cầu. Nếu không tiếp thêm sinh khí cho tăng trưởng tiềm năng thì xu thế suy giảm có thể sẽ kéo dài tới tận thập kỷ tiếp theo, làm cho mức tăng trưởng toàn cầu bị sụt giảm ¼ điểm phần trăm và mức tăng trưởng thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển sụt giảm ½ điểm phần trăm trong cùng kỳ.

“Kết quả phân tích các nguyên nhân kìm hãm tăng trưởng tiềm năng cho thấy chúng ta không cần lo ngại quá đáng về vấn đề này”, ông Shantayanan Devarajan, Giám đốc Cao cấp về Kinh tế Phát triển nói. “Nếu thực hiện cải cách nâng cao chất lượng giáo dục và y tế, cải thiện dịch vụ hạ tầng thì ta có thể nâng cao đáng kể tiềm năng phát triển, nhất là tại thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Nhưng một số biện pháp cải cách sẽ bị chống đối bởi các thế lực chính trị hùng mạnh. Chính vì vậy nên rất cần phải công bố thông tin về lợi ích phát triển đối với họ một cách minh bạch và công khai tới quảng đại quần chúng”.

Rủi ro vẫn thiên về hướng tiêu cực. Nếu điều kiện tài chính toàn cầu đột nhiên thắt chặt thì sẽ bóp chết tăng trưởng. Leo thang bảo hộ thương mại, gia tăng căng thẳng địa chính trị cũng sẽ kìm hãm niềm tin và tăng trưởng kinh tế. Nhưng ngược lại, một số nền kinh tế lớn vẫn có thể tăng trưởng mạnh hơn dự đoán và yếu tố đó sẽ kéo theo tăng trưởng toàn cầu.

“Hiện nay tỉ lệ thất nghiệp đang quay trở lại mức trước khủng hoảng và viễn cảnh tại các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển cũng sáng sủa hơn nên các nhà hoạch định chính sách cần xem xét các cách tiếp cận mới nhằm duy trì đà tăng trưởng”, ông Ayhan Kose, Giám đốc viễn cảnh Kinh tế Phát triển của WB nói. “Cụ thể, đổi mới nhằm nâng cao năng suất ngày càng trở nên cấp thiết hơn do hiện tượng già hóa dân số đang buộc ta phải làm như vậy”.

Ngoài nghiên cứu tình hình phát triển trên toàn cầu và cấp khu vực ra, Báo cáo "Triển vọng Kinh tế toàn cầu" tháng 01/2018 còn xem xét chi tiết hơn viễn cảnh phát triển tại 6 khu vực trên thế giới; nghiên cứu các bài học rút ra từ khủng hoảng giá dầu giai đoạn 2014-2016; và mối quan hệ giữa một bên là trình độ giáo dục và tay nghề cao và bên kia là mức độ bất bình đẳng thấp tại thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển.

Bảng 1.3: Tổng quát triển vọng kinh tế thế giới (tỷ lệ % thay đổi so với năm trước)

	2015	2016	2017 (ước tính)	2018	2019	2020
				<i>Dự báo</i>		
Thế giới	2.8	2.4	3.0	3.1	3.0	2.9
Các nền kinh tế phát triển	2.2	1.6	2.3	2.2	1.9	1.7
Hoa Kỳ	2.9	1.5	2.3	2.5	2.2	2.0
Khu vực EU	2.1	1.8	2.4	2.1	1.7	1.5
Nhật Bản	1.4	0.9	1.7	1.3	0.8	0.5
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (EMDE)	3.6	3.7	4.3	4.5	4.7	4.7
Xuất khẩu hàng hóa của EMDE	0.4	0.8	1.8	2.7	3.1	3.1
Các nước EMDE trừ Trung Quốc	5.2	4.9	5.1	4.8	5.1	5.1
Tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Á và Thái Bình Dương	6.5	6.3	6.4	6.2	6.1	6.0
Trung Quốc	6.9	6.7	6.8	6.4	6.3	6.2
Indônêxia	4.9	5.0	5.1	5.3	5.3	5.3
Thái Lan	2.9	3.2	3.5	3.6	3.5	3.4

Châu Âu và Trung Á	1.0	1.7	3.8	2.9	3.0	3.0
Nga	-2.8	-0.2	1.7	1.7	1.8	1.8
Thổ Nhĩ Kỳ	6.1	3.2	6.7	3.5	4.0	4.0
Ba Lan	3.8	2.9	4.5	4.0	3.5	3.1
Mỹ Latinh và vùng Caribe	-0.6	-1.5	0.9	2.0	2.6	2.7
Braxin	-3.5	-3.5	1.0	2.0	2.3	2.5
Mêhico	3.3	2.9	1.9	2.1	2.6	2.6
Achentina	2.6	-2.2	2.7	3.0	3.0	3.2
Trung Đông và Bắc Phi	2.8	5.0	1.8	3.0	3.2	3.2
Nam Á	7.1	7.5	6.5	6.9	7.2	7.2
Ấn Độ	8.0	7.1	6.7	7.3	7.5	7.5
Pakistan	4.1	4.5	5.3	5.5	5.8	6.0
Bangladesh	6.6	7.1	7.2	6.4	6.7	6.7
Châu Phi cận Sahara	3.1	1.3	2.4	3.2	3.5	3.6
Các nước thu nhập cao	2.3	1.7	2.2	2.2	1.9	1.8
Các nước đang phát triển	3.6	3.8	4.5	4.7	4.8	4.9
Các nước thu nhập thấp	4.7	4.5	5.1	5.4	5.5	5.7
BRICS	4.0	4.4	5.2	5.3	5.4	5.4
Tăng trưởng thương mại thế giới	2.7	2.3	4.3	4.0	3.9	3.8
Giá dầu (% thay đổi, giá trung bình của giá dầu Dubai, Brent và Tây Texas)	-47.3	-15.6	23.8	9.4	1.7	1.7
Chỉ số giá hàng hóa phi năng lượng	-15.0	-2.6	4.9	0.6	0.8	1.2

Nguồn: *Global Economic Prospects 2018, World Bank.*

Viễn cảnh khu vực

Đông Á - Thái Bình Dương: Dự kiến mức tăng trưởng khu vực năm 2018 sẽ giảm xuống còn 6,2% từ mức 6,4% trong năm 2017. Tốc độ tăng trưởng tại Trung Quốc sẽ chậm lại do tái cơ cấu và kéo chậm lại phần nào mức tăng theo chu kỳ tại các nước còn lại trong khu vực. Các rủi ro trở nên cân bằng hơn. Tăng trưởng mạnh hơn dự kiến tại các nền kinh tế phát triển sẽ kéo theo tăng trưởng mạnh hơn dự kiến toàn khu vực. Các rủi ro tiêu cực bao gồm: gia tăng căng thẳng địa chính trị, chủ nghĩa bảo hộ toàn cầu leo thang, điều kiện tài chính toàn cầu đột nhiên thắt chặt, và suy giảm mạnh hơn dự kiến tại các nền kinh tế chủ chốt, trong đó có Trung Quốc. Dự kiến nền kinh tế Trung Quốc sẽ giảm tăng trưởng xuống còn 6,4% trong năm 2018 so với mức 6,8% trong năm 2017. Ấn Độ sẽ tăng trưởng 5,3% trong năm 2018, cao hơn mức 5,1% trong năm 2017.

Bảng 1.4. Dự báo tăng trưởng kinh tế ở một số nền kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương

Các nền kinh tế	2015	2016	2017 (ước tính)	2018	2019	2020
				<i>Dự báo</i>		
Trung Quốc	6,9	6,7	6,8	6,4	6,3	6,2
Ấn Độ	4,9	5,0	5,1	5,3	5,3	5,3
Malaixia	5,0	4,2	5,8	5,2	5,0	4,7
Thái Lan	2,9	3,2	3,5	3,6	3,5	3,4
Việt Nam	6,7	6,2	6,7	6,5	6,5	6,5
Campuchia	7,0	7,0	6,8	6,9	6,7	6,7
Lào	7,4	7,0	6,7	6,6	6,9	6,9

Philippin	6,1	6,9	6,7	6,7	6,7	6,5
Myanma	7,0	5,9	6,4	6,7	6,9	6,9
Mông Cổ	2,2	1,4	2,8	3,1	7,3	5,5
Đông Timo	4,0	5,7	2,4	4,2	5,0	5,0

Nguồn: Global Economic Prospects 2018, World Bank.

Sau khi đạt mức tăng trưởng 6,4% năm 2017, tăng trưởng khu vực Đông Á - Thái Bình Dương dự kiến sẽ dần giảm xuống còn 6,2% năm 2018 và 6,1% vào năm 2019-2020, do sự suy giảm tăng trưởng ở Trung Quốc và Malaixia, trong khi một số nước vẫn duy trì mức tăng trưởng.

Khu vực này dự kiến sẽ tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng toàn cầu và chiếm hơn 1/3 mức tăng trưởng toàn cầu trong năm 2017-2020, chủ yếu là do đóng góp đáng kể của Trung Quốc (30%). Triển vọng được xác định dựa trên sự phục hồi khiêm tốn của giá cả hàng hoá, nhu cầu bên ngoài được cải thiện và điều kiện tài chính toàn cầu vẫn hỗ trợ.

Tăng trưởng ở Trung Quốc dự kiến sẽ giảm từ 6,8% năm 2017 xuống còn 6,4% năm 2018 và 6,2% vào năm 2019-2020, khi tăng trưởng tín dụng giảm. Hỗ trợ chính sách dự kiến sẽ giảm bớt, vì chính sách tiền tệ vẫn tiếp tục thắt chặt và chính sách tài khóa trở nên ít tiện lợi. Triển vọng này được xác định bởi Đại hội Đảng lần thứ 19 của Trung Quốc, dự kiến sẽ làm giảm dần các lỗ hổng trong khu vực tài chính và thay đổi động lực tăng trưởng từ tích lũy vốn sang Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Tăng trưởng trong phần còn lại của khu vực dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 5,3% năm 2018, dẫn đầu là sự hồi phục theo chu kỳ của các nhà xuất khẩu hàng hoá, và giữ mức này trong phần lớn thời gian dự báo.

Sự tăng trưởng của đa số các nước xuất khẩu hàng hóa dự kiến sẽ cao. Trong số các nước xuất khẩu hàng hóa lớn, tăng trưởng dự kiến sẽ tăng ở Ấn Độ, do tiêu dùng cá nhân tăng mạnh đi kèm với mức lương thực tế tăng. Tăng trưởng dự kiến sẽ giảm nhẹ trong các năm 2018-2020 ở Malaixia, do sự sụt giảm đầu tư và giảm tăng trưởng xuất khẩu.

Trong số các nền kinh tế nhỏ hơn, phục hồi chu kỳ dự kiến sẽ tiếp tục ở Mông Cổ, Papua New Guinea và Timor-Leste. Lào dự kiến sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhất, chủ yếu nhờ ngành sản xuất điện.

Tăng trưởng của các nước nhập khẩu hàng hóa dự kiến sẽ duy trì ở mức trung bình 5% trong năm 2018-2020. Ở Thái Lan, tăng trưởng trung bình khoảng 3,5% vào các năm 2018-2020 phản ánh sự phục hồi trong xuất khẩu hàng hóa và du lịch. Ở Việt Nam, tăng trưởng sẽ giảm nhẹ xuống mức trung bình 6,5% trong các năm 2018-2020, mặc dù sản lượng nông nghiệp tăng mạnh và sản xuất theo định hướng xuất khẩu. Theo WB, Philippines sẽ tiếp tục là nền kinh tế tăng trưởng nhanh trong ASEAN, mặc dù đầu tư không tăng. Campuchia dự kiến sẽ duy trì sự tăng trưởng nhanh với sự hỗ trợ của thương mại và dòng vốn FDI.

Dự báo tăng trưởng tiềm năng ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương sẽ giảm xuống vào năm 2018-2020, do áp lực về nhân khẩu học ở Trung Quốc và các nền kinh tế lớn khác (ví dụ Thái Lan) làm giảm nguồn cung lao động, tăng năng suất chậm, và sự tích tụ vốn chậm.

Về những rủi ro đối với tăng trưởng trong khu vực, nhìn chung, việc tăng cường đầu tư vào các nền kinh tế tiên tiến và các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có thể kích thích thương mại và có những tác động tràn tích cực lên các hoạt động trong khu vực. Về nhược điểm, dự báo có ba rủi ro chính như nợ trong nước gia tăng, nhu cầu tài chính lớn từ bên ngoài và các chính sách hạn chế. Những

căng thẳng về địa chính trị ở bán đảo Triều Tiên đã tăng lên đáng kể vào năm 2017. Sự gia tăng những rủi ro về địa chính trị, đặc biệt là các nền kinh tế lớn, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự tự tin và dẫn đến những cơn ác mộng rủi ro và căng thẳng về tài chính trong khu vực. Các rủi ro như vậy có thể có những tác động rất nghiêm trọng đến hoạt động của khu vực.

Việc thắt chặt các điều kiện tài chính toàn cầu nhanh hơn mong đợi hoặc suy thoái kinh tế lớn, bao gồm cả ở Trung Quốc, cũng có thể làm trầm trọng thêm tình trạng dễ bị tổn thương về tài chính hiện tại và tăng trưởng trong khu vực. Cú sốc có thể lan rộng khắp khu vực thông qua các dòng vốn giảm, sự biến động của thị trường tài chính tăng cao, áp lực về tỷ giá hối đoái.

TFP đã được cải thiện ở Ấn Độ, Việt Nam và Philipin, nơi việc tái phân bổ lao động tiếp tục ở tốc độ nhanh. Tại Việt Nam, việc phân bổ lại các ngành liên tục chiếm khoảng một nửa sự tăng trưởng năng suất lao động và không có dấu hiệu suy giảm, mặc dù đầu tư cho nghiên cứu và phát triển vẫn kém.

Về đầu tư vào cơ sở vật chất và công nghệ, một số nước trong khu vực tiếp tục có nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng khá lớn. Đầu tư như vậy có thể được tài trợ bằng thu nhập được tăng thêm (ví dụ như ở Campuchia, Ấn Độ, Lào, Philipin), giảm sự phụ thuộc vào thu nhập từ nguồn tài nguyên (ví dụ Ấn Độ, Malaixia, Mông Cổ, Papua New Guinea), tăng hiệu quả đầu tư công (Ấn Độ, Lào, Việt Nam), tái cân bằng chi tiêu công đối với đầu tư công và thúc đẩy hợp tác nhà nước - tư nhân. Việc triển khai thực hiện các quy trình chặt chẽ và minh bạch trong việc lựa chọn, thẩm định và mua sắm của dự án có thể làm cho đầu tư công có hiệu quả hơn và có thể cải thiện vận hành và duy trì tài sản. Tăng cường tính minh bạch và quản trị của các doanh nghiệp nhà nước có thể giảm áp lực lên các nguồn lực tài chính (ví dụ Thái Lan, Việt Nam).

Về đầu tư nước ngoài trong khu vực, nhìn chung, dòng vốn vào tăng lên góp phần vào tăng trưởng GDP của các nước EMDE năm 2017, hồi phục lại từ mức thấp sau khủng hoảng vào năm 2015. Mức tăng này đặc biệt đáng chú ý ở châu Á, Đông Âu và Trung Á, trong khi các dòng vốn này vào Mỹ Latinh vẫn yếu. Sự gia tăng trong danh mục đầu tư và các khoản cho vay ngân hàng là động lực chính cho sự cải thiện tổng thể đầu tư.

Mặc dù nhìn chung luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tính ổn định, nhưng khác nhau giữa các vùng. Dòng FDI đến châu Á vẫn mạnh, được hỗ trợ bởi triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ và các nỗ lực chính sách nhằm thu hút đầu tư nước ngoài (ví dụ như Ấn Độ, Ấn Độ, Việt Nam). Dòng FDI vào châu Phi vùng cận Sahara đã tăng nhẹ chỉ sau khi giá cả hàng hoá tăng và giá trị đầu tư phi hàng hoá gia tăng, và dòng FDI chảy vào Trung Đông và Bắc Phi cũng tăng trưởng khiêm tốn, được hỗ trợ bởi các kế hoạch tư nhân hóa và cải thiện các quy định về kinh doanh (ví dụ, Algeria, Cộng hòa Arab Ai Cập, Tunisia).

Châu Âu và Trung Á: Tăng trưởng khu vực dự kiến sẽ giảm xuống còn 2,9% năm 2018 từ mức 3,7% năm 2017. Các nước phía đông khu vực sẽ tiếp tục phục hồi nhờ xuất khẩu nguyên vật liệu nhưng lại bị bù trừ bởi xu thế suy giảm từ từ tại các nước phía Tây do hoạt động kinh tế tại khu vực đồng Euro bị suy giảm. Bất ổn chính sách và giá dầu giảm liên tiếp sẽ đe dọa làm cho tăng trưởng sẽ chậm hơn dự kiến. Liên bang Nga dự kiến sẽ tăng trưởng 1,7% trong năm 2018, ngang bằng với mức năm 2017. Mức tăng trưởng tại Thổ Nhĩ Kỳ dự kiến sẽ giảm xuống còn 3,5% trong khi mức năm 2017 là 6,7%.

Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê: Tăng trưởng khu vực dự kiến sẽ tăng và đạt mức 2% trong năm 2018 so với mức năm 2017 ước đạt 0,9%. Đà tăng trưởng sẽ tiếp tục mạnh lên do tiêu dùng cá nhân và đầu tư tăng, nhất là tại các nước xuất khẩu nguyên vật liệu. Các yếu tố bất ổn chính sách, thiên tai, tăng cường

bảo hộ mậu dịch của Hoa Kỳ, hoặc tình trạng tài khóa trong nước xấu đi sẽ làm cho các nền kinh tế đi chệch quỹ đạo tăng trưởng. Brazil sẽ tăng tốc và đạt mức 2% năm 2018 so với mức 1% năm 2017. Mexico sẽ đạt mức 2,1% năm nay so với mức 1,9% năm ngoái.

Trung Đông và Bắc Phi: Tăng trưởng khu vực dự kiến sẽ đạt 3% năm 2018 so với 1,8% năm 2017. Các đợt cải cách trong khu vực sẽ tạo được đà, hạn chế tài khóa sẽ giảm nhẹ do giá dầu sẽ ổn định và du lịch sẽ tăng và giúp một số nền kinh tế không phụ thuộc vào xuất khẩu dầu lửa trong khu vực tăng trưởng. Nhưng nếu xung đột địa chính trị tiếp diễn và giá dầu giảm thì sẽ ảnh hưởng xấu lên viễn cảnh tăng trưởng. Tăng trưởng tại Ả-rập Xê-út dự kiến sẽ đạt 1,2% năm 2018 trong khi năm 2017 chỉ đạt 0,3%; tại Ai-cập, tăng trưởng dự kiến sẽ đạt 4,5% năm nay so với mức 4,2% năm ngoái.

Nam Á: Tăng trưởng khu vực sẽ tăng và đạt mức 6,9% năm 2018 so với mức 6,5% năm 2017. Tiêu dùng sẽ vẫn mạnh, xuất khẩu sẽ hồi phục, và đầu tư sẽ ổn định nhờ cải cách chính sách và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Các yếu tố gồm thất bại cải cách chính sách, thiên tai, hoặc tăng cường bất ổn tài chính toàn cầu sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng. Ấn Độ dự kiến sẽ đạt mức tăng trưởng 7,3% trong năm tài khóa 2018/19 bắt đầu từ ngày 1/4 so với mức 6,7% trong năm tài khóa 2017/18. Pakistan sẽ đạt mức 5,8% trong năm tài khóa 2018/19 bắt đầu từ ngày 1/7 so với mức 5,5% trong năm tài khóa 2017/18.

Khu vực Hạ Sahara Châu Phi: Tăng trưởng khu vực dự kiến đạt 3,2% năm 2018 so với 2,4% năm 2017. Tăng trưởng sẽ mạnh hơn nếu giá nguyên vật liệu tiếp tục tăng và nếu thực hiện thành công cải cách. Nếu giá nguyên vật liệu giảm, lãi suất toàn cầu tăng nhanh hơn dự kiến, không hành động đủ mức để giảm bớt nợ thì sẽ tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Nam Phi sẽ đạt mức 1,1% năm 2018 so với mức 0,8% năm 2017. Nigeria sẽ tăng tốc và đạt mức 2,5% năm nay so với mức 1% năm vừa rồi.

1.3. Dự báo của IMF

Ngày 21/1/2017, trước thềm Diễn đàn Kinh tế Thế giới tại Davos, Thụy Sĩ, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã công bố Báo cáo Toàn cảnh Kinh tế thế giới The World Economic Outlook (WEO). Theo đó, IMF dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ đạt 3,9% trong năm nay và năm 2019, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo hồi tháng 10/2017. Đây sẽ là tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2011. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc IMF Christine Lagarde cảnh báo các lãnh đạo thế giới không được tự mãn về triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bà cho rằng dù kinh tế toàn cầu đang tốt lên trong ngắn hạn nhưng triển vọng trung hạn đáng lo ngại hơn trong bối cảnh nợ công đang tăng lên ở nhiều nước.

Gần như tất cả dự báo tăng trưởng của IMF trong 2 năm 2018 và 2019 đều được điều chỉnh tăng so với dự báo trước đó. Mặc dù vậy, IMF cảnh báo các thị trường tài chính khởi sắc hơn rất có thể đảo chiều sau thời điểm tăng trưởng mạnh mẽ. “Đây là tin tốt lành. Tuy nhiên, lãnh đạo các nước nên nhớ rằng tăng trưởng phản ánh hàng loạt yếu tố tốt vốn không duy trì lâu”, ông Maurice Obstfeld, cố vấn kinh tế của IMF, cho biết. Theo ông, các nước cũng nên tranh thủ cơ hội này để thực hiện “những cải cách khó khăn” để giải quyết tình trạng bất bình đẳng, giảm nợ công và chuẩn bị cho cuộc khủng hoảng tiếp theo.

Theo ông Maury Obstfeld, sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu đang được duy trì theo chu kỳ, nhưng có nhiều yếu tố thúc đẩy tăng trưởng mang tính tạm thời. Các nhà hoạch định chính sách không nên “ngủ quên” trước những triển vọng tăng trưởng tốt mà hãy nhìn về phía trước và tìm kiếm các chính sách có thể làm cho nền kinh tế tăng trưởng mạnh và linh hoạt hơn. “Ở tầm nhìn ngắn hạn thì tăng trưởng kinh tế toàn cầu là tích cực, nhưng về dài hạn thì tăng trưởng vẫn không thay đổi do những căng thẳng đang tồn tại. Trong đó phải kể đến, nợ hộ gia đình và nợ của doanh nghiệp đang tăng lên ở

nhieu nơi. Những điều này sẽ không đáng lo nếu như lãi suất thấp, nhưng với triển vọng tăng trưởng như hiện nay, các ngân hàng trung ương sẽ tiếp tục tăng lãi suất. Nếu điều này xảy ra một cách đột ngột và nhanh hơn sẽ có những căng thẳng nhất định”, ông Obstfeld cảnh báo.

Theo IMF, lần điều chỉnh này phản ánh động lực tăng trưởng kinh tế toàn cầu tăng lên cũng như tác động tích cực của chính sách thuế mới của Mỹ vừa được thông qua. IMF dự báo kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng 2,7% trong năm nay, nhanh hơn đáng kể so với dự báo trước đó ở mức 2,3%. Tăng trưởng của nền kinh tế lớn nhất thế giới dự kiến sẽ giảm xuống 2,5% trong năm 2019 nhưng vẫn cao hơn dự báo trước đó của IMF (1,9%). Các đối tác thương mại lớn của Mỹ cũng sẽ hưởng lợi từ chính sách thuế mới của nước này, đặc biệt là hai quốc gia láng giềng Canada và Mexico.

Tuy nhiên, IMF cũng cảnh báo rằng tác động tích cực của bộ luật thuế mới của Mỹ, trong đó có việc giảm thuế doanh nghiệp, sẽ nhanh chóng mất đi. Trong khi đó, các điều khoản thuế hết hạn và thâm hụt ngân sách tăng cao do việc cắt giảm thuế sẽ kéo tăng trưởng kinh tế đi xuống từ năm 2022. Theo cố vấn kinh tế của IMF Maurice Obstfeld, các biện pháp cắt giảm thuế có thể sẽ làm gia tăng thâm hụt tài khoản vãng lai, khiến đồng USD mạnh lên và tác động đến các dòng vốn đầu tư quốc tế. Tổng thống Mỹ Donald Trump hồi tháng trước đã ký ban hành luật cải cách thuế do đảng Cộng hòa đề xuất trị giá 1.500 tỷ USD. Việc lưỡng viện Quốc hội Mỹ thông qua dự luật cải cách thuế lớn nhất kể từ những năm 1980 này được coi là một thắng lợi pháp lý quan trọng trong năm cầm quyền đầu tiên của Tổng thống Trump. Mặc dù Đạo luật này sẽ làm thâm hụt 1.500 tỷ USD ngân sách liên bang và làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo tại nền kinh tế lớn nhất thế giới này, nhưng sẽ góp phần kích thích chi của người tiêu dùng kéo theo tăng trưởng kinh tế của Mỹ. Theo IMF, mặc dù kinh tế Mỹ đang thể hiện sự tăng trưởng vững chắc, song tốc độ tăng trưởng hàng năm vẫn chưa thật sự đạt mức ấn tượng kể từ cuộc suy thoái kinh tế 2007 - 2009.

Ngoài ra, IMF cũng dự báo tăng trưởng nhanh hơn tại châu Âu và châu Á. Kinh tế khu vực eurozone dự kiến sẽ tăng trưởng 2,2% trong năm nay và 2% trong năm tới, cùng tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Tại châu Á, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ lần lượt đạt 6,6% và 7,4% năm 2018. Các nước ASEAN - 5 (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan, Việt Nam) có mức tăng trưởng khá cao và ổn định (5,3%) trong cả 3 năm 2017, 2018 và 2019.

Trong khi đó, nước Anh - quốc gia sẽ chính thức rời khỏi Liên minh Châu Âu (EU) từ tháng 3/2019, sẽ là một trong số ít những nước nằm ngoài xu hướng tích cực của kinh tế toàn cầu. IMF dự báo kinh tế Anh chỉ tăng trưởng 1,5% trong năm nay và 2019.

Theo IMF, có 3 rủi ro mà tất cả các nền kinh tế toàn cầu cần tránh. *Một là*, năm 2017, 1/5 các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển chứng kiến mức thu nhập bình quân đầu người giảm; *Hai là*, sự phục hồi của nền kinh tế chủ yếu là theo chu kỳ, song những “vết sẹo” từ cuộc khủng hoảng như năng suất thấp, dân số già và triển vọng tăng trưởng trong tương lai sẽ tiếp tục là những yếu tố ảnh hưởng đến trung hạn; *Ba là*, sự tăng trưởng nhưng đi kèm với các tiềm ẩn nợ đang là mối lo của nhiều quốc gia.

Theo IMF, lạm phát và lãi suất cơ bản ở các nền kinh tế phát triển có thể tăng nhanh hơn khi nhu cầu tăng nhanh. Hiện nay, lạm phát vẫn chưa như kỳ vọng, vì vậy việc duy trì các chính sách nới lỏng tiền tệ trong trung hạn là hoàn toàn có thể, Tuy nhiên chính điều này sẽ dẫn tới các lỗ hổng về tài chính ở các nền kinh tế phát triển và mới nổi.

4 thách thức lớn

Mặc dù nâng dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2018 lên 0,2% so với 2017, nhưng

IMF cũng cảnh báo, kinh tế thế giới vẫn chưa hồi phục hoàn toàn kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 - 2009 và tiềm ẩn rủi ro có thể quay trở lại trong vài năm tới. IMF cho rằng, có 4 thách thức lớn đặt ra với nền kinh tế thế giới trong năm tới.

Thứ nhất là chủ nghĩa bảo hộ. Chủ nghĩa bảo hộ trên thế giới nổi lên sau khi tỷ phú Donald Trump lên làm Tổng thống Mỹ với chính sách “nước Mỹ trên hết”. Để bảo hộ mậu dịch, Mỹ dựng lên nhiều hàng rào thuế quan, đòi đàm phán lại hoặc rút khỏi nhiều thỏa thuận thương mại tự do. Theo IMF, trong năm 2018 và những năm tiếp theo, chính sách bảo hộ của Mỹ có nguy cơ kích hoạt chiến tranh thương mại và gây ra đại khủng hoảng mới, như đã từng biết trong những năm 1930 với hậu quả là hàng nghìn doanh nghiệp đóng cửa, hàng triệu người mất việc làm.

Thứ hai là việc bãi bỏ quy định về tài chính toàn cầu. Từ sau cuộc khủng hoảng năm 2008, Nhóm các nền kinh tế lớn (G20) đã thành lập Diễn đàn ổn định tài chính (FSB) để xây dựng bộ quy tắc quốc tế, nhằm tăng cường tính lành mạnh trong hệ thống tài chính quốc tế. Tuy nhiên, ý định của Mỹ xem xét việc tuân thủ các luật lệ trên đang là mối quan ngại lớn nhất.

Thứ ba là chính sách cắt giảm thuế. Tổng thống Donald Trump vừa qua đã ký ban hành luật cắt giảm thuế lớn nhất trong 30 năm qua của Mỹ. Theo đó, thuế suất đối với các công ty Mỹ giảm mạnh từ 35% xuống 15%, nhằm kích thích đầu tư và phục hồi tăng trưởng kinh tế. Các nhà phân tích cho rằng, động thái này của Mỹ có thể sẽ khuyến khích các nước khác cũng “phá giá” thuế, nhằm thu hút đầu tư nước ngoài. Chính phủ Anh trong khi đàm phán ra khỏi Liên minh châu Âu, đã không che giấu ý định giảm thuế cho doanh nghiệp. Giới phân tích nhận định, một cuộc đua giữa các nước nhằm “hạ giá” thuế chắc chắn sẽ ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh.

Thứ tư là nợ công của Trung Quốc. Tài chính Trung Quốc ngày càng chiếm vị trí quan trọng trên thế giới và có ảnh hưởng lớn với phần còn lại của toàn cầu. Có điều, nợ công của Trung Quốc đã tăng quá nhanh trong 10 năm qua, thậm chí tăng nhanh nhất trên thế giới, đặc biệt là từ 2008 tới nay. Theo thẩm định của IMF, Trung Quốc đang ngồi trên núi nợ 1.500 tỷ USD. Nếu như khoản nợ này bị mất giá 50%, thì thiệt hại sẽ lên tới 750 tỷ USD. Đây chính là khoản tiền hồi tháng 9/2008 đã bị cuốn trôi khỏi thị trường Mỹ sau vụ Lehman Brothers phá sản.

Sau khi đưa ra các dự báo kinh tế thế giới, những rủi ro và thách thức, IMF khuyến khích một nỗ lực chung giữa các nền kinh tế để thực hiện cải cách giúp chu kỳ tăng trưởng trở nên tích cực hơn. Theo đó, các ưu tiên được khuyến khích là tái cơ cấu kinh tế nhằm tăng cường tạo ra tiềm năng và sự phát triển toàn diện. Báo cáo khuyến nghị của IMF nhấn mạnh: Lạm phát yếu cho thấy tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển vẫn còn thấp và chính sách tiền tệ cần được duy trì ở mức thích hợp. Chính sách tài khóa cần được định hướng trong tầm nhìn trung hạn nhằm đảm bảo tính bền vững tài khóa và tăng năng suất. Ngoài ra, hợp tác đa phương vẫn là yếu tố quan trọng đảm bảo phục hồi tăng trưởng toàn cầu.

Bảng 1.5: Dự báo kinh tế thế giới của IMF

	2016	2017 (Ước tính)	2018 (Dự báo)	2019 (Dự báo)
Thế giới	3.2	3.7	3.9	3.9
Các nền kinh tế phát triển	1.7	2.3	2.3	2.2
Hoa Kỳ	1.5	2.3	2.7	2.5
Khu vực Euro	1.8	2.4	2.2	2.0

Đức	1.9	2.5	2.3	2.0
Pháp	1.2	1.8	1.9	1.9
Italia	0.9	1.6	1.4	1.1
Tây Ban Nha	3.3	3.1	2.4	2.1
Nhật Bản	0.9	1.8	1.2	0.9
Anh	1.9	1.7	1.5	1.5
Canada	1.4	3.0	2.3	2.0
Các nền kinh tế phát triển khác	2.3	2.7	2.6	2.6
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	4.4	4.7	4.9	5.0
<i>Khối CIS</i>	0.4	2.2	2.2	2.1
Nga	-0.2	1.8	1.7	1.5
Các nước khác trừ Nga	1.9	3.1	3.4	3.5
<i>Các nước mới nổi và đang phát triển ở châu Á</i>	6.4	6.5	6.5	6.6
Trung Quốc	6.7	6.8	6.6	6.4
Ấn Độ	7.1	6.7	7.4	7.8
ASEAN-5 (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan, Việt Nam)	4.9	5.3	5.3	5.3
<i>Các nước mới nổi và đang phát triển ở châu Âu</i>	3.2	5.2	4.0	3.8
<i>Mỹ La Tinh và Caribê</i>	-0.7	1.3	1.9	2.6
Brazil	-3.5	1.1	1.9	2.1
Mexico	2.9	2.0	2.3	3.0
<i>Trung Đông, Bắc Phi, Afghanistan, và Pakistan</i>	4.9	2.5	3.6	3.5
Nam Phi	0.3	0.9	0.9	0.9
Các nước đang phát triển thu nhập thấp	3.6	4.7	5.2	5.3
Giá trị thương mại toàn cầu (Hàng hóa và dịch vụ)	2.5	4.7	4.6	4.4
Giá trị thương mại ở các nền kinh tế phát triển	2.6	4.1	4.3	4.2
Giá trị thương mại ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	2.3	5.9	5.1	4.8
Giá dầu (% tăng, giảm so với năm trước)	-15.7	23.1	11.7	-4.3
Giá tiêu dùng ở các nền kinh tế phát triển (% tăng, giảm so với năm trước)	0.8	1.7	1.9	2.1
Giá tiêu dùng ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi	4.3	4.1	4.5	4.3

Nguồn: World Economic Outlook (WEO), IMF, 21/1/2018

1.4. Dự báo của OECD

Ngày 28/11/2017, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) công bố Báo cáo Toàn cảnh Kinh tế (Economic Outlook), dự đoán năm 2018 tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ đạt đỉnh trong vòng 8 năm.

Trong báo cáo về viễn cảnh kinh tế toàn cầu mới nhất, OECD cho biết nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng 3,6% trong năm 2017, sẽ tăng lên 3,7% trong năm 2018 và lùi lại về mức 3,6% trong năm 2019.

Với các số liệu mới công bố, OECD đã điều chỉnh nâng dự báo tăng trưởng trong năm 2017, song giữ nguyên dự báo cho năm 2018.

Chuyên gia kinh tế trưởng OECD Catherine Mann nhận định mọi diễn biến hiện đều tốt, song nếu hoạt động trong khu vực tư nhân không khởi sắc, dự trữ vốn không được tăng cường, mức lương thực tế không cao hơn thì tốc độ tăng trưởng hiện tại sẽ không được duy trì. Theo bà Mann, các công ty đang không đầu tư đủ để bù đắp cho phần khấu hao tài sản hiện tại, và thậm chí còn đầu tư ít hơn thế để thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai. Mặc dù đầu tư tư nhân yếu song tại nhiều nước, các hộ gia đình và công ty lại đang rơi vào cảnh vay vốn lãi suất thấp, qua đó tự đặt mình vào thế khó khi các ngân hàng trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ.

Theo OECD, Khu vực sử dụng đồng euro (Eurozone) đang tăng trưởng vượt các nền kinh tế phát triển lớn khác, với tốc độ tăng trưởng 2,4% trong năm 2017, sau đó sẽ giảm xuống 2,1% trong năm 2018 và 1,9% trong năm 2019. Trong tháng 9/2017, OECD đã từng dự báo khu vực này chỉ tăng trưởng 2,1% trong năm 2017 và 1,9% trong năm 2018.

OECD dự đoán kinh tế Anh 2018 sẽ đi ngược xu thế tăng trưởng kinh tế lạc quan của thế giới do những bất ổn do quá trình Anh rời Liên minh châu Âu (Brexit) đem lại. Nợ hộ gia đình gia tăng trong khi tăng trưởng lương đi theo đường nằm ngang trở thành rủi ro bất ổn tài chính lớn đối với nền kinh tế Anh, khiến OECD đưa ra dự đoán năm 2018, Anh sẽ là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm nhất trong Nhóm các nước công nghiệp phát triển (G7) với dự đoán mức tăng trưởng kinh tế chậm lại từ 1,5% năm 2017, xuống 1,2% năm 2018 và 1,1% năm 2019. Trong đánh giá mới về kinh tế toàn cầu, OECD cho thấy vấn đề tạo việc làm ở Anh đã tụt mất động lực, trong khi đó chi tiêu của người tiêu dùng giảm đi do lạm phát tăng cao bởi đồng bảng mất giá kể từ sau khi nước Anh bỏ phiếu rời khỏi EU. Đồng bảng yếu giúp thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu nhưng nhập khẩu giảm do sức mua của người tiêu dùng giảm.

OECD ước tính nền kinh tế Mỹ tăng trưởng 2,2% trong năm 2017 và sau đó tăng 2,5% trong năm 2018, nhờ chính sách cắt giảm thuế doanh nghiệp và thuế thu nhập. Nền kinh tế lớn nhất thế giới được cho là sẽ tăng trưởng 2,1% trong năm 2019.

OECD ước tính nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng 1,5% trong năm 2017 và giảm xuống 1,2% trong năm 2018, và 1% trong năm 2019.

OECD giữ nguyên dự báo tăng trưởng cho nền kinh tế Trung Quốc. Theo đó, kinh tế Trung Quốc được ước tính tăng trưởng 6,8% trong năm 2017, tăng chậm lại còn 6,6% trong năm 2018 và 6,4% trong năm 2019, giữa bối cảnh xuất khẩu sa sút.

Một nền kinh tế chủ chốt khác của châu Á là Hàn Quốc được ước tính tăng trưởng 3,2% trong năm 2017, nhờ xuất khẩu và đầu tư doanh nghiệp tăng, sau đó sẽ giảm xuống mức 3% trong năm 2018.

Bảng 1.6. Dự báo tăng trưởng kinh tế của các nước OECD năm 2018 và 2019

	2016	2017	2018	2019
		<i>Ước tính</i>	<i>Dự báo</i>	
Thế giới	3.1	3.6	3.7	3.6
Các nước G20				
Hoa Kỳ	1.5	2.2	2.5	2.1
Khu vực Euro	1.8	2.4	2.1	1.9
Pháp	1.1	1.8	1.8	1.7

Đức	1.9	2.5	2.3	1.9
Anh	1.8	1.5	1.2	1.1
Tây Ban Nha	3.3	2.1	2.3	2.1
Italia	1.1	1.6	1.5	1.3
Thổ Nhĩ Kỳ	3.3	6.1	4.9	4.7
Nga	-0.2	1.9	1.9	1.5
Canada	1.5	3.0	2.1	1.9
Brazil	-3.6	0.7	1.9	2.3
Argentina	-2.2	2.9	3.2	3.2
Mexico	2.7	2.4	2.2	2.3
Ôxtraylia	2.5	2.5	2.8	2.7
Nam Phi	0.3	0.7	1.0	1.5
Trung Quốc	6.7	6.8	6.6	6.4
Nhật Bản	1.0	1.5	1.3	1.0
Hàn Quốc	2.8	3.2	3.0	3.0
Ấn Độ	7.1	6.7	7.0	7.4
Indônêxia	5.0	5.0	5.2	5.4
Trung bình OECD	1.8	2.4	2.4	2.1

Nguồn: Economic Outlook, OECD

1.5. Tổng hợp và nhận xét chung từ các dự báo trên

Theo các dự báo mới nhất về triển vọng kinh tế toàn cầu, năm 2017 được coi là năm tốt đẹp của tăng trưởng kinh tế toàn cầu và xu hướng này được dự báo vẫn tiếp tục trong hai năm năm 2018 và 2019.

Theo UN, năm 2017 kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 3,0%, cao nhất kể từ năm 2011 và kinh tế thế giới dự kiến vẫn ổn định trong 2 năm 2018 và 2019 với cùng mức tăng trưởng 3,0%. WB cũng cho rằng tỷ lệ này đạt 3,0% năm 2017 và sẽ tăng lên 3,1% năm 2018 và trở về 3,0% năm 2019. IMF và OECD lạc quan hơn khi lần lượt cho rằng kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 3,9% và 3,7% năm 2018 và cao hơn so với mức tăng trưởng năm 2017. Những con số này cho thấy nền kinh tế thế giới đã thực sự phục hồi kể từ khi diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính hơn 10 năm trước.

Theo UN, sở dĩ nền kinh tế toàn cầu đạt được mức tăng trưởng như vậy chủ yếu là nhờ tốc độ tăng trưởng mạnh của một số nền kinh tế phát triển mặc dù Đông và Nam Á vẫn là những khu vực năng động nhất thế giới. Ngoài ra, việc các quốc gia như Argentina, Brazil, Nigeria và Nga thoát khỏi suy thoái cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.

WB dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2018 tiếp tục thời kỳ tăng trưởng cao hơn nhờ đầu tư, công nghiệp chế tạo và thương mại đều hồi phục và do các nền kinh tế xuất khẩu nguyên vật liệu được hưởng lợi từ xu thế tăng giá các loại mặt hàng này. Tuy vậy, đây chỉ là xu thế tăng tốc ngắn hạn, nhưng triển vọng tương lai vẫn đáng quan ngại. Về lâu dài, tăng trưởng tiềm năng - được tính bằng tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trong trường hợp lao động và vốn được sử dụng hoàn toàn - chậm lại sẽ đe dọa tiềm năng cải thiện mức sống và công cuộc giảm nghèo trên thế giới.

IMF đánh giá tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2017 đạt 3,7% và sẽ đạt 3,9% trong năm nay và năm 2019, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo hồi tháng 10/2017, phản ánh động lực tăng trưởng toàn cầu gia tăng và tác động dự kiến của những thay đổi về chính sách thuế của Mỹ vừa được thông qua gần đây, cộng với sự phục hồi đáng ngạc nhiên ở châu Âu và châu Á. Đây sẽ là tốc độ tăng trưởng

cao nhất kể từ năm 2011. Tuy nhiên, dù kinh tế toàn cầu đang tốt lên trong ngắn hạn nhưng triển vọng trung hạn đáng lo ngại hơn trong bối cảnh nợ công đang tăng lên ở nhiều nước. IMF cảnh báo các thị trường tài chính khởi sắc hơn rất có thể đảo chiều sau thời điểm tăng trưởng mạnh mẽ.

IMF cũng đánh giá, rủi ro đối với dự báo tăng trưởng toàn cầu nhìn chung đã được cân bằng trong tương lai gần, nhưng vẫn không thay đổi trong xu hướng trung hạn. Trong các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng, sự hồi phục theo chu kỳ có thể mạnh hơn trong tương lai gần như sự phục hồi của các hoạt động kinh tế và điều kiện tài chính dễ dàng đang hỗ trợ lẫn nhau. Nhưng cũng có những yếu tố tác động tiêu cực. Ví dụ giá tài sản tăng cao sẽ làm tăng khả năng điều chỉnh thị trường tài chính, điều này có thể làm giảm sự tăng trưởng và niềm tin. Một sự kích hoạt như vậy có thể làm gia tăng tốc độ lạm phát và lãi suất trong các nền kinh tế tiên tiến nhanh hơn dự kiến khi nhu cầu tăng lên.

Nếu niềm tin toàn cầu vẫn còn mạnh và lạm phát vẫn yếu thì điều kiện tài chính có thể sẽ còn lỏng trong trung hạn, dẫn tới sự gia tăng các lỗ hổng về tài chính ở các nền kinh tế tiên tiến và các nền kinh tế thị trường mới nổi. Ngoài ra, các chính sách hướng nội, căng thẳng địa chính trị, và sự không chắc chắn về chính trị ở một số quốc gia cũng đặt ra những rủi ro suy giảm. Tuy nhiên, đà tăng trưởng được cải thiện có nghĩa là chính sách tài khóa cần được thiết kế gắn với mục tiêu trung hạn - đảm bảo tính bền vững về tài chính và nâng cao sản lượng tiềm năng. Hợp tác đa phương vẫn là yếu tố quan trọng để đảm bảo phục hồi toàn cầu.

Theo OECD, năm 2018 tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ đạt đỉnh trong vòng 8 năm qua. OECD cho biết nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng 3,6% trong năm 2017, sẽ tăng lên 3,7% trong năm 2018 và lùi lại về mức 3,6% trong năm 2019. Sự thành công của kinh tế toàn cầu năm 2017 một phần là nhờ các điều kiện tài chính thuận lợi cùng những hỗ trợ từ chính sách tiền tệ của các quốc gia, sự kết hợp giữa chính sách tiền tệ siêu nới lỏng và những nỗ lực của các ngân hàng trung ương trong việc rút dần các biện pháp kích thích như vậy. Song cũng không loại trừ những yếu tố tiêu cực có thể ảnh hưởng đến đà tăng trưởng kinh tế toàn cầu, trong đó đáng chú ý nhất là việc các ngân hàng trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ.

Báo cáo của OECD nhận định, mọi diễn biến hiện đều tốt, song nếu hoạt động trong khu vực tư nhân không khởi sắc, dự trữ vốn không được tăng cường, mức lương thực tế không cao hơn thì tốc độ tăng trưởng hiện tại sẽ không được duy trì. Các công ty đang không đầu tư đủ để bù đắp cho phần khấu hao tài sản hiện tại, và thậm chí còn đầu tư ít hơn thế để thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai. Mặc dù đầu tư tư nhân yếu song tại nhiều nước, các hộ gia đình và công ty lại đang rơi vào cảnh vay vốn lãi suất thấp, qua đó tự đặt mình vào thế khó khi các ngân hàng trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ.

WB dự báo tăng trưởng tại các nền kinh tế phát triển dự kiến sẽ giảm nhẹ xuống mức 2,2% trong năm 2018 do các ngân hàng trung ương sẽ giảm dần các biện pháp kích cầu sau khủng hoảng và xu thế tăng trưởng đầu tư bị chậm lại. Tăng trưởng tại thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển dự báo sẽ đạt 4,5% nhờ tăng trưởng tại các nước xuất khẩu nguyên vật liệu.

Dự báo kinh tế Mỹ

Kinh tế Mỹ đang ở giai đoạn an toàn và có nhiều chỉ số tích cực như việc làm, giá nhà ở và lợi nhuận từ đầu tư kinh doanh đều tăng. Tuy nhiên, tiền lương trung bình tại Mỹ vẫn chưa tăng mặc dù tỷ lệ thất nghiệp đã giảm xuống mức thấp nhất từ năm 2001. Hầu hết các tổ chức quốc tế trên đều dự báo rằng Mỹ nhiều khả năng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng như năm 2017. Năm 2017 cũng là năm kinh tế Mỹ có nhiều chỉ số kinh tế khởi sắc nhất kể từ năm 2007. WB và OECD đều dự báo kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng 2,5% năm 2018, trong khi IMF cho rằng tỷ lệ này là 2,7% và UN 2,1%.

Theo IMF, sự thay đổi chính sách thuế của Mỹ dự kiến sẽ kích thích hoạt động kinh tế ở Mỹ trong ngắn hạn chủ yếu do hoạt động đầu tư phản ứng đối với việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, IMF dự kiến tác động tích cực đến tăng trưởng của Mỹ sẽ kéo dài cho đến năm 2020, tích lũy tới 1,2% trong năm đó. Tuy nhiên do tính chất tạm thời của một số điều khoản, gói chính sách thuế dự kiến sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng trong một vài năm từ năm 2022 trở đi.

Tăng trưởng của Mỹ khả quan trong bối cảnh, tỷ lệ lạm phát thấp, chỉ số Dow Jones liên tục lập các kỷ lục mới, phản ánh niềm tin của doanh nghiệp và giới đầu tư. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất trong 17 năm qua và tỷ lệ này được dự báo sẽ giảm xuống còn 3,5% vào cuối năm 2018. Chính sách giảm thuế trong tương lai được kỳ vọng sẽ đẩy mạnh lợi nhuận và phục hồi kinh tế. Kích thích tăng trưởng chính là mong muốn của Tổng thống Trump để điều chỉnh hiện tượng mà kinh tế học gọi là “cơ cấu đòn bẩy”. Năm 2018 được coi là năm bản lề đối với nền kinh tế số một thế giới, năm mà chính sách kinh tế của Tổng thống Trump, hay còn gọi là "Trumponomics", bước vào vòng thử thách đầu tiên. 2018 cũng là năm hứa hẹn sẽ có nhiều điều bất ngờ, từ sự thay đổi trong ban lãnh đạo Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cho đến những cải cách thuế.

Tháng 12/2017, chính quyền của Tổng thống Mỹ Donald Trump đã thông qua chính sách cải cách thuế lớn nhất trong vòng 30 năm qua tại nước này với trị giá 1.500 tỷ USD. Theo kế hoạch cải cách thuế mới, thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ mức 35% xuống 20% và lợi nhuận của các công ty và doanh nghiệp Mỹ thu được từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài phần lớn sẽ không bị đánh thuế.

Việc thông qua chính sách thuế mới của Tổng thống Donald Trump được xem là một chủ trương sẽ có nhiều tác động đối với hoạt động đầu tư quốc tế. Với việc cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp rộng rãi, đối tượng quan trọng nhất mà luật thuế mới nhằm tới chính là các doanh nghiệp Mỹ. Một điểm cực kỳ quan trọng là chính quyền cũng sẽ ưu đãi thuế cho cả lợi nhuận của các công ty đang nắm giữ ở nước ngoài nếu họ mang nguồn vốn này về Mỹ. Đường như chính sách này đã bước đầu có tác dụng, mà điển hình là kế hoạch mang hơn 200 tỷ USD lợi nhuận quốc tế về nước của gã khổng lồ Apple.

Vốn đầu tư quốc tế liệu có bị ảnh hưởng từ chính sách thuế mới của Mỹ? Theo số liệu mới nhất, trong năm 2016, tổng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Mỹ lên tới 5.300 tỷ USD. Nhiều nước nằm trong nhóm dẫn đầu về nhận đầu tư của doanh nghiệp Mỹ như Canada, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore cũng là những nước mà Mỹ đang chịu thâm hụt thương mại cao. Bởi vậy, các nước này đang lo ngại nguồn vốn đầu tư sẽ chịu ảnh hưởng lớn bởi các doanh nghiệp Mỹ sẽ chọn quay về thay vì chịu hàng rào thuế quan cao nếu tiếp tục đầu tư.

Các nền kinh tế đang phát triển, chiếm 25% lượng FDI của Mỹ sẽ chịu ít ảnh hưởng hơn do phần lớn lượng vốn đã rót vào các tài sản sinh lời và không thể hồi hương trong thời gian ngắn. Nhiều chuyên gia cũng lo ngại về hiệu ứng domino khi chính sách thuế mới của Mỹ sẽ khơi mào cho chủ trương cải cách thuế và giảm thuế ở những nền kinh tế khác, đặc biệt là tại châu Âu.

Nhiều tổ chức quốc tế nhận định, việc giảm thuế doanh nghiệp của Mỹ có thể tạo ra làn sóng giảm thuế doanh nghiệp trên toàn cầu. Hàn Quốc, Singapo, Ấn Độ, Đức, Trung Quốc, Mexico... đang gấp rút lên phương án điều chỉnh các chính sách nhằm đối phó với làn sóng công ty Mỹ rút về nước và xu hướng các công ty trong nước đầu tư vào Mỹ. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam sẽ phải cạnh tranh thu hút đầu tư với nhiều nước khác, buộc các nhà hoạch định chính sách phải theo dõi để có những chính sách ứng phó.

Kinh tế châu Âu (EU)

Cả UN, WB và OECD đều cho rằng kinh tế EU tăng trưởng 2,1% năm 2018, riêng IMF cho rằng tỷ lệ này là 2,2%, tất cả đều thấp hơn một chút so với năm 2017. Tiêu dùng cá nhân sẽ vẫn là động lực chính cho tăng trưởng, được củng cố bởi tăng thu nhập, giảm thất nghiệp, tăng áp lực lên lương, và lãi suất thấp.

Ở Anh, tăng trưởng sẽ giảm xuống còn 1,4% trong cả hai năm 2018 và 2019 do nền kinh tế đang phải đối mặt với áp lực ngày càng gia tăng từ những ảnh hưởng của quyết định "Brexit" rời khỏi EU. Tuy nhiên, một số nền kinh tế dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn. Ở Tây Ban Nha, GDP được dự báo sẽ tăng trưởng 2,6% năm 2018 và 2,4% vào năm 2019, nhờ tiêu dùng cá nhân, đầu tư, xây dựng và du lịch. Tỷ lệ thất nghiệp đang giảm trên hầu khắp EU, nhưng tại một số nước, tỷ lệ thất nghiệp còn cao như ở Hy Lạp, Tây Ban Nha và Italy.

Đông và Nam Á

Các báo cáo đều cho rằng trong bối cảnh chung, Đông và Nam Á sẽ vẫn là khu vực năng động và phát triển nhanh nhất trên thế giới. Năm 2017, GDP khu vực tăng 6,0%, vượt trội hơn phần còn lại của thế giới. Được hỗ trợ bởi tăng trưởng ở Trung Quốc, nhờ tiêu dùng cá nhân tăng mạnh, xuất khẩu cao hơn và các chính sách kinh tế vĩ mô thích hợp, nền kinh tế khu vực dự kiến sẽ duy trì ở mức 5,8% năm 2018 và 5,9% vào năm 2019.

Là nước lớn trong khu vực, năm 2017, Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn, 6,8%, duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao hàng năm trong 6 năm liền. Nhìn về tương lai, tăng trưởng của nước này dự kiến sẽ vẫn vững chắc, được hỗ trợ bởi nhu cầu nội địa mạnh mẽ và các biện pháp tài chính khả thi. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng sẽ dần dần xuống còn 6,5% năm 2018 và 6,3% vào năm 2019, theo những nỗ lực tái cân bằng kinh tế đang diễn ra. Tại Trung Quốc, tác động từ chính sách cải cách thuế của Mỹ cũng được đánh giá là không lớn. Bởi lẽ, dù phải chịu mức thuế là 25%, các tập đoàn nước ngoài vẫn bị hấp dẫn bởi quy mô thị trường khổng lồ, lực lượng lao động tay nghề tốt và nhiều ưu đãi khác. Bên cạnh đó, Bắc Kinh hiện cũng đang đẩy mạnh cải thiện cấu trúc hệ thống thuế, giảm chi phí cho doanh nghiệp, qua đó nâng cao sức thu hút và duy trì dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Trong khu vực Đông Á, tiêu dùng cá nhân sẽ vẫn là động lực thúc đẩy tăng trưởng, do áp lực lạm phát khiêm tốn, lãi suất thấp và điều kiện thị trường lao động lành mạnh. Đầu tư công cũng dự kiến sẽ vẫn mạnh mẽ khi các chính phủ bắt tay vào các dự án cơ sở hạ tầng lớn. Điều kiện cầu bên ngoài thuận lợi sẽ tiếp tục hỗ trợ cho triển vọng khu vực. Kinh tế Nhật Bản được dự báo sẽ có mức tăng trưởng thấp hơn năm 2017, chỉ khoảng 1,2-1,3%. Hàn Quốc đạt mức tăng trưởng 3% năm 2017 và có thể sẽ giảm ở mức 2,8% trong cả hai năm 2018 và 2019. Trong khi nền kinh tế Đài Loan sẽ đạt mức tăng trưởng nhẹ từ 2,2% năm 2017 lên 2,4% năm 2018 và 2,5% năm 2019.

Các nước ASEAN có mức tăng trưởng không đồng đều, Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất trong số các nước hàng đầu khu vực, năm 2017 ước đạt 6,3%, so với Singapo 3,0%, Malaixia 5,4%, Thái Lan 3,5%, Indônêxia 5,2%. Theo UN, dự kiến năm 2018 và 2019, tăng trưởng kinh của Việt Nam đạt mức 6,4%, vẫn cao hơn các nước này. Tăng trưởng kinh tế cao nhất trong khu vực ASEAN năm 2017 là Myanma (7,4%), tiếp đến là Lào, Campuchia. Dự kiến trong năm 2018 và 2019, tăng trưởng kinh tế của 3 nước này vẫn rất cao, ở mức trên 7%.

Theo WB, Việt Nam là một trong những nước châu Á thu hút mạnh FDI nhờ triển vọng tăng trưởng sáng sủa, kinh tế vĩ mô, chính trị ổn định và có quan hệ giao thương với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, WB cho rằng, chiến lược cần gắn thu hút FDI với môi trường quốc tế. Ngoài thuế,

còn nhiều yếu tố như môi trường đầu tư thân thiện, quy định về đầu tư, hạ tầng, nhân lực và nhiều yếu tố khác. Đầu tư không thể tách khỏi năng lực cạnh tranh của quốc gia, khả năng sinh lợi cho doanh nghiệp. WB khuyến nghị Chính phủ Việt Nam tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng nguồn lực, tiếp cận nguồn vốn, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, môi trường pháp lý minh bạch.

Trong khu vực Nam Á, triển vọng kinh tế vẫn ổn định và thuận lợi, được thúc đẩy bởi tiêu dùng cá nhân mạnh và chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh. Triển vọng tích cực sẽ góp phần vào sự tiến bộ tiếp theo của các chỉ số thị trường lao động và giảm tỷ lệ đói nghèo. Các quan điểm chính sách tiền tệ tương đối ổn định, trong khi chính sách tài khóa vẫn duy trì sự chú trọng mạnh mẽ vào đầu tư cơ sở hạ tầng. Tăng trưởng GDP khu vực dự kiến sẽ tăng lên 6,5% năm 2018 và 7,0% vào năm 2019, sau khi đạt khoảng 6,3% năm 2017. Lạm phát khu vực được cho là vẫn ổn định và ở mức tương đối thấp. Triển vọng cho kinh tế Ấn Độ vẫn tích cực, được củng cố bởi tiêu dùng cá nhân tăng mạnh, đầu tư công cũng mạnh và cải cách cơ cấu được tiến hành. Tăng trưởng GDP dự kiến sẽ tăng từ 6,7% năm 2017 lên 7,2% năm 2018 và 7,4% năm 2019. Tuy nhiên, thiếu hụt đầu tư tư nhân vẫn là mối quan tâm lớn về kinh tế vĩ mô.

Đối với Đông và Nam Á, những căng thẳng tiềm ẩn trong thị trường tài chính toàn cầu có thể dẫn đến tình trạng thanh khoản thắt chặt trong khu vực. Ở Đông Á, rủi ro đối với sự ổn định về tài chính ngày càng trầm trọng hơn bởi nợ công cao ở nhiều nước, bao gồm cả Trung Quốc. Với sự mở cửa thương mại của các nền kinh tế Đông Á, sự leo thang trong các biện pháp bảo hộ thương mại cũng sẽ ảnh hưởng xấu đến triển vọng tăng trưởng.

Các khu vực khác như Trung Đông và Bắc Phi, Mỹ Latinh và Caribe trong năm đều được dự báo là có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2017. Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê có mức tăng trưởng dự kiến đạt 2% trong năm 2018 so với mức năm 2017 ước đạt 0,9%. Đà tăng trưởng sẽ tiếp tục mạnh lên do tiêu dùng cá nhân và đầu tư tăng, nhất là tại các nước xuất khẩu nguyên vật liệu. Các yếu tố bất định chính sách, thiên tai, tăng cường bảo hộ mậu dịch của Hoa Kỳ, hoặc tình trạng tài khóa trong nước xấu đi sẽ làm cho nền kinh tế đi chệch quỹ đạo tăng trưởng. Brazil sẽ tăng tốc và đạt mức 2% năm 2018 so với mức 1% năm 2017. Mexico sẽ đạt mức 2,1% năm nay so với mức 1,9% năm ngoái.

Tại, Trung Đông và Bắc Phi, tăng trưởng dự kiến sẽ đạt 3% năm 2018 so với 1,8% năm 2017. Các đợt cải cách trong khu vực sẽ tạo được đà, hạn chế tài khóa sẽ giảm nhẹ do giá dầu sẽ ổn định và du lịch sẽ tăng và giúp một số nền kinh tế không phụ thuộc vào xuất khẩu dầu lửa trong khu vực tăng trưởng. Nhưng nếu xung đột địa chính trị tiếp diễn và giá dầu giảm thì sẽ ảnh hưởng xấu lên viễn cảnh tăng trưởng. Tăng trưởng tại Ả-rập Xê-út dự kiến sẽ đạt 1,2% năm 2018 trong khi năm 2017 chỉ đạt 0,3%; tại Ai-cập, tăng trưởng dự kiến sẽ đạt 4,5% năm nay so với mức 4,2% năm ngoái.

Theo UN, dự báo GDP của châu Phi tăng trưởng 3,5% năm 2018 và 3,7% trong năm 2019, tăng từ 3,0% năm 2017. Trong đó khu vực Đông Phi sẽ phát triển nhanh hơn cả. Như vậy, nền kinh tế "lục địa đen" sẽ phát triển mạnh hơn trong năm 2018 và 2019. Qua báo cáo, UN kêu gọi tiếp tục các nỗ lực đa dạng hóa nền kinh tế châu Phi và chuyển đổi cơ cấu để giảm phụ thuộc vào thương mại hàng hóa.

Nhìn chung, các báo cáo đều cho thấy Đông và Nam Á vẫn là khu vực năng động nhất thế giới, trong đó riêng Trung Quốc đóng góp khoảng 1/3 cho tỉ lệ tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Sự tăng trưởng mạnh của nền kinh tế thế giới đã tạo cơ hội cho các quốc gia tập trung chính sách vào việc giải quyết những vấn đề như biến đổi khí hậu, tình trạng bất bình đẳng và những trở ngại về thể chế đối với phát triển. Tuy nhiên, mặc dù đạt thành tựu về ngắn hạn như trên, kinh tế thế giới tiếp tục phải đối mặt với những

nguy cơ như sự thay đổi trong chính sách thương mại của các quốc gia, tình hình tài chính toàn cầu suy giảm đột ngột và sự gia tăng những căng thẳng địa chính trị, cùng với những thách thức về dài hạn.

Xu thế tăng trưởng khả quan năm 2018 trên toàn cầu là tín hiệu rất đáng mừng. Đây là cơ hội đầu tư lớn vào nguồn vốn con người và cơ sở vật chất. Nếu các nhà hoạch định chính sách trên thế giới tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu thì họ có thể giúp đất nước mình nâng cao năng suất, tạo thêm việc làm và hoàn thành sớm mục tiêu xóa bỏ nghèo cùng cực và chia sẻ thịnh vượng.

Các chuyên gia dự đoán năm 2018 sẽ là năm đầu tiên nền kinh tế thế giới hoạt động hết hoặc gần hết công suất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính. Dự kiến các hiện tượng trì trệ trong nền kinh tế sẽ không còn nữa nên các nhà hoạch định chính sách cần có tầm nhìn xa hơn việc đơn thuần sử dụng các công cụ tiền tệ và tài khóa vốn chỉ thúc đẩy tăng trưởng ngắn hạn. Thay vào đó, họ cần xem xét các sáng kiến thúc đẩy tăng trưởng tiềm năng dài hạn.

Bảng 1.7. Tăng trưởng kinh tế thế giới 2017 (ước tính) và dự báo năm 2018, 2019 của UN, WB, IMF và OECD

Tăng trưởng kinh tế	Dự báo của UN			Dự báo của WB			Dự báo của IMF			Dự báo của OECD		
	Ước tính	Dự báo		Ước tính	Dự báo		Ước tính	Dự báo		Ước tính	Dự báo	
	2017	2018	2019	2017	2018	2019	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Thế giới	3,0	3,0	3,0	3,0	3,1	3,0	3,7	3,9	3,9	3,6	3,7	3,6
Hoa Kỳ	2,2	2,1	2,1	2,3	2,5	2,2	2,3	2,7	2,5	2,2	2,5	2,1
Nhật Bản	1,7	1,2	1,0	1,7	1,3	0,8	1,8	1,2	0,9	1,5	1,3	1,0
EU	2,2	2,1	1,9	2,4	2,1	1,7	2,4	2,2	2,0	2,4	2,1	1,9
BRIC												
<i>Trung Quốc</i>	6,8	6,5	6,3	6,8	6,4	6,3	6,8	6,6	6,4	6,8	6,6	6,4
<i>Ấn Độ</i>	6,7	7,2	7,4	6,7	7,3	7,5	6,7	7,4	7,8	6,7	7,0	7,4
<i>Nga</i>	1,8	1,9	1,9	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	1,5	1,9	1,9	1,5
<i>Braxin</i>	0,7	2,0	2,5	1,0	2,0	2,3	1,1	1,9	2,1	0,7	1,9	2,3
ASEAN												
<i>Indônêxia</i>	5,2	5,3	5,4	5,1	5,3	5,3				5,0	5,2	5,4
<i>Malaixia</i>	5,4	4,9	5,0	5,8	5,2	5,0						
<i>Thái Lan</i>	3,5	3,4	3,3	3,5	3,6	3,5						
<i>Việt Nam</i>	6,3	6,4	6,4	6,7	6,5	6,5						
<i>Campuchia</i>	7,0	7,1	7,0	6,8	6,9	6,7						
<i>Lào</i>	7,2	7,3	7,2	6,7	6,6	6,9						
<i>Philippin</i>	6,7	6,9	6,9	6,7	6,7	6,7						
<i>Myanma</i>	7,3	7,2	7,4	6,4	6,7	6,9						
<i>Đông Timo</i>	5,1	5,5	5,8	2,4	4,2	50						
Trung Đông và Bắc Phi				1,8	3,0	3,2	2,5	3,6	3,5			
Mỹ Latinh và Caribe	1,0	2,0	2,5	0,9	2,0	2,6	1,3	1,9	2,6			
Các nền kinh tế phát triển	2,2	2,0	4,7	2,3	2,2	1,9	2,3	2,3	2,2			
Các nền kinh tế đang phát triển	4,3	4,6	4,7	4,3	4,5	4,7	4,7	4,9	5,0			

Tăng trưởng ngoại thương thế giới (bao gồm hàng hóa và dịch vụ)	3,7	3,5	3,6	4,3	4,0	3,9						
Giá dầu (% thay đổi, giá trung bình của giá dầu Dubai, Brent và Tây Texas)				23,8	9,4	1,7						
Chỉ số giá hàng hóa phi năng lượng				4,9	0,6	0,8						

Nguồn: UN, WB, IMF, OECD, 1/2018

II. ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.1. Đóng góp của các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ vào GDP

Các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ (Knowledge-and technology-intensive (KTI) industries) chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong hoạt động kinh tế cũng như trong đóng góp vào GDP. Theo Báo cáo chỉ số KH&CN 2016 (Science and Engineering Indicators 2016) của Quỹ Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ, các ngành công nghiệp KTI chiếm khoảng 29% GDP toàn cầu năm 2014, so với tỷ lệ 27% năm 2012. Các ngành công nghiệp KTI bao gồm các ngành chế tạo công nghệ cao (máy bay, thiết bị không gian, dược phẩm...) và các dịch vụ thâm dụng tri thức (KI) như các dịch vụ kinh doanh thương mại và tài chính, viễn thông (Xem Hộp 1).

Hộp 1: Các ngành công nghiệp KTI

KH&CN đang có vai trò ngày càng lớn đối với tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của tất cả các ngành công nghiệp và tăng trưởng kinh tế quốc gia. OECD đã xác định 10 loại hình dịch vụ và sản xuất công nghiệp, gọi chung là các ngành công nghiệp KTI, có liên quan mật thiết với KH&CN. Đây là phương pháp phân loại cho phép kiểm tra các dữ liệu sản xuất và thương mại trên toàn thế giới.

5 ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (KI), kết hợp công nghệ cao vào dịch vụ hoặc cung cấp dịch vụ, bao gồm các dịch vụ: 1/ tài chính, 2/ kinh doanh, 3/ thông tin liên lạc (bao gồm cả phát triển phần mềm máy tính và NC&PT), đây được gọi là các dịch vụ KI thương mại; 4/ giáo dục và 5/ y tế, được gọi là dịch vụ KI công cộng.

5 ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao bao gồm: 1/ hàng không vũ trụ, 2/ dược phẩm, 3/ máy tính và máy móc văn phòng, 4/ thiết bị thông tin liên lạc và 5/ các dụng cụ khoa học (y tế, quang học, thiết bị chính xác). Các ngành công nghiệp này dành một tỷ lệ cao doanh thu đầu tư vào NC&PT và hầu hết sản phẩm đưa ra thị trường

đều hàm chứa hoặc thể hiện rõ công nghệ được phát triển từ kết quả NC&PT.

CNTT-TT (ICT) là một bộ phận quan trọng trong các ngành công nghiệp KTI. CNTT-TT bao gồm hai mảng công nghiệp chế tạo công nghệ cao (1/ máy tính và thiết bị văn phòng và 2/ thiết bị truyền thông và bán dẫn) và hai mảng dịch vụ thâm dụng tri thức (1/ dịch vụ truyền thông và 2/ dịch vụ máy tính - được phân loại dưới dạng các dịch vụ kinh doanh). CNTT-TT được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực kinh tế và được coi là động lực của tăng trưởng kinh tế.

Các ngành công nghiệp KTI - các dịch vụ KI thương mại, các dịch vụ KI công cộng, và sản xuất HT - đóng góp 29% GDP của thế giới. Trong số các ngành công nghiệp KTI, dịch vụ KI thương mại (kinh doanh, tài chính và thông tin) chiếm phần cao nhất (17% GDP). Dịch vụ kinh doanh KI, bao gồm các ngành công nghiệp công nghệ tiên tiến như lập trình máy tính và dịch vụ NC&PT là ngành công nghiệp dịch vụ lớn nhất (6,6 nghìn tỷ USD). Ngành công nghiệp dịch vụ lớn thứ hai là dịch vụ tài chính (4,5 nghìn tỷ USD), còn lại là dịch vụ thông tin khoảng 1,7 nghìn tỷ USD.

Các dịch vụ KI công cộng (giáo dục và y tế) đứng thứ hai (9%). Các ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao (HT) (máy bay và tàu vũ trụ; thông tin liên lạc; máy vi tính; dược phẩm; chất bán dẫn; và các công cụ thử nghiệm, đo lường và kiểm soát) chiếm khoảng 2,4%.

Bảng 2.1. Giá trị gia tăng và tỷ trọng trong GDP của các ngành công nghiệp KTI toàn cầu (năm 2014)

Các ngành công nghiệp KTI toàn cầu	Giá trị gia tăng (Nghìn tỷ USD)	Tỷ trọng trong GDP (%)
Các dịch vụ KI thương mại	12,8	17,1
Các dịch vụ KI công cộng	6,8	9,1
Các ngành sản xuất công nghệ cao (HT)	1,8	2,4

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2016

Tỷ trọng KTI trong các nền kinh tế phát triển cao hơn nhiều so với các nền kinh tế đang phát triển, chủ yếu là do các dịch vụ KI trong các nền kinh tế phát triển nhiều hơn. Nhưng tỷ trọng KTI rất khác nhau, thậm chí giữa các nền kinh tế phát triển:

Bảng 2.2. Tỷ trọng KTI trong các nền kinh tế phát triển và các nền kinh tế đang phát triển (năm 2014)

Các nền kinh tế	Các dịch vụ KI thương mại	Các dịch vụ KI công cộng	Các ngành sản xuất HT
Toàn bộ các nền kinh tế	17,1	9,1	2,4
Các nền kinh tế phát triển	20,0	11,5	2,4
Các nền kinh tế đang phát triển	12,4	5,2	2,3

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2016

Tỷ trọng KTI trong GDP của Hoa Kỳ (39%) và Anh (37%) cao hơn so với mức trung bình của

các nền kinh tế phát triển (34%), do tỷ trọng của các dịch vụ KI thương mại của Hoa Kỳ và Anh (23% -24%) cao hơn so với mức trung bình 20% của các nền kinh tế phát triển khác).

Tỷ trọng KTI của EU, Canada và Nhật Bản từ 30% -31%, gần với mức trung bình của các nền kinh tế phát triển. Tỷ trọng của họ về dịch vụ KI thương mại (17% -18%) nhỏ hơn đáng kể so với Hoa Kỳ (24%). Tây Ban Nha, Italia, Hàn Quốc có tỷ trọng KTI dưới mức trung bình của các quốc gia phát triển.

Bảng 2.3. Tỷ trọng KTI trong GDP của các nền kinh tế phát triển (tỷ lệ %, năm 2014)

Các nền kinh tế	Các dịch vụ KI thương mại	Các dịch vụ KI công cộng	Các ngành sản xuất HT
<i>Các nền kinh tế phát triển</i>	20	11	2
Hoa Kỳ	24	12	3
Anh	23	12	2
Ôxtraylia	23	11	0
Canada	18	12	1
Nhật Bản	18	10	2
EU	17	11	2
Hàn Quốc	12	8	4

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2016

Tỷ trọng KTI của các nước đang phát triển rất khác nhau, phản ánh sự khác biệt trong giai đoạn phát triển và mức thu nhập bình quân đầu người. Trong số các nước đang phát triển lớn hơn, Thổ Nhĩ Kỳ, với thu nhập bình quân đầu người tương đối cao, có tỷ trọng KTI cao nhất (25%). Năm nước khác - Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Mexico và Nam Phi - có tỷ trọng KTI từ 19% -21%. Ấn Độ có tỷ trọng KTI thấp nhất trong số các quốc gia lớn đang phát triển (12%).

Bảng 2.4. Tỷ trọng KTI trong GDP của các nền kinh tế đang phát triển (tỷ lệ %, năm 2014)

Các nền kinh tế	Các dịch vụ KI thương mại	Các dịch vụ KI công cộng	Các ngành sản xuất HT
<i>Các nền kinh tế đang phát triển</i>	12,4	5,2	2,3
Trung Quốc	19,3	4,9	0,5
Ấn Độ	11,5	4,6	4,6
Mexico	12,9	6,1	0,7
Nam Phi	11,8	6,3	1,5
Brazil	16,2	2,5	0,4
Ấn Độ	10,8	6,7	1,3

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2016

Dịch vụ KI thương mại

Riêng Hoa Kỳ chiếm 1/3 (33%) giá trị dịch vụ KI thương mại toàn cầu năm 2014. Ngành công nghiệp dịch vụ KI thương mại nước này sử dụng 19,7 triệu lao động, chiếm 14% lực lượng lao động ở Hoa Kỳ, và lượng lao động này được trả lương cao hơn mức trung bình của toàn bộ lực lượng lao động. Ngoài ra, các ngành công nghiệp này còn thu hút lực lượng lao động có tay nghề cao. Các ngành công nghiệp này ở Hoa Kỳ thực hiện 29% NC&PT công nghiệp.

Bảng 2.5. Sử dụng lao động, mức lương và NC&PT trong ngành dịch vụ KI thương mại và sản xuất HT ở Hoa Kỳ

	Triệu việc làm (2014)	Mức lương trung bình (USD)	NC&PT của doanh nghiệp (tỷ USD, 2013)
Toàn bộ các ngành công nghiệp	139,0	45.000	322,5
Ngành dịch vụ KI thương mại	19,7	68.000	92,5
Sản xuất HT	1,8	70.000	146,7

Nguồn: Science and Engineering Indicators 2016

EU là nhà cung cấp toàn cầu lớn thứ hai (25%) về các dịch vụ KI thương mại; Trung Quốc đứng thứ ba (10%) và Nhật Bản thứ tư (6%). Xu hướng trong các nền kinh tế lớn: Hoa Kỳ dịch vụ KI của Hoa Kỳ đã và đang phục hồi từ cuộc suy thoái toàn cầu. Giá trị gia tăng đầu ra của các dịch vụ KI thương mại của Hoa Kỳ đã cao hơn 23% so với năm 2008. Các dịch vụ kinh doanh và tài chính đã thúc đẩy sự phục hồi của các dịch vụ KI thương mại, tăng trưởng 20% và 44%, tương ứng, nhưng đầu ra của dịch vụ thông tin giảm nhẹ.

Mặc dù chiếm 33% giá trị dịch vụ KI thương mại toàn cầu năm 2014, nhưng tỷ lệ này sẽ khó giữ được lâu do sự tăng trưởng nhanh hơn nhiều ở Trung Quốc và các nước đang phát triển khác. Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn sẽ là nhà cung cấp chiếm ưu thế của dịch vụ KI thương mại. Hoa Kỳ đặc biệt mạnh trong các dịch vụ kinh doanh (36% thị phần toàn cầu). Dịch vụ kinh doanh dẫn đầu sự tăng trưởng của ngành công nghiệp KI thương mại Hoa Kỳ từ năm 2003 đến năm 2014. Một phần của nguồn phát triển dịch vụ kinh doanh Hoa Kỳ có được từ sự bùng nổ của cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển, trong đó họ đã sử dụng các công ty của Hoa Kỳ trong các lĩnh vực kiến trúc, kỹ thuật, và tư vấn.

Việc làm trong dịch vụ KI thương mại Hoa Kỳ đã có sự phục hồi yếu, đạt 19,7 triệu trong năm 2014, mức tăng 344.000 việc làm so với năm 2008. Kinh doanh dịch vụ bổ sung thêm khoảng 800.000 việc làm. Dịch vụ KI thương mại trong EU vẫn chưa hồi phục từ suy thoái kinh tế toàn cầu. Đầu ra của dịch vụ KI thương mại của EU đã trì trệ từ năm 2008 và 2014 tương phản với Hoa Kỳ (tăng hơn 20%). Đầu ra của dịch vụ KI thương mại của Nhật Bản cũng gần như không tăng trong giai đoạn hậu suy thoái. Sự phục hồi của Nhật Bản từ suy thoái kinh tế toàn cầu còn yếu. Ngoài ra, vị trí toàn cầu của Nhật Bản đã suy yếu trong thập kỷ qua do sự trì trệ kéo dài của nền kinh tế Nhật Bản.

Dịch vụ KI thương mại của Trung Quốc hồi phục nhanh chóng từ suy thoái kinh tế toàn cầu với sản lượng tăng hơn gấp đôi trong giai đoạn hậu suy thoái. Trung Quốc đã vượt Nhật Bản vào năm 2013 để trở thành nhà cung cấp dịch vụ KI thương mại lớn thứ ba trên thế giới. Trong thập kỷ qua, Trung

Quốc đã tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm gần 20%, dẫn đến thị phần toàn cầu của nó gấp hơn ba lần đạt 10% thị phần toàn cầu. Dịch vụ kinh doanh và dịch vụ tài chính đã dẫn dắt sự phát triển của các dịch vụ KI thương mại của nước này. Sự tăng trưởng nhanh chóng của dịch vụ tài chính phản ánh vai trò quan trọng của các tổ chức tài chính thuộc sở hữu nhà nước.

Các nền kinh tế đang phát triển như Brazil, Ấn Độ và Nga cũng đã tăng đáng kể trong dịch vụ KI thương mại, với tỷ trọng toàn cầu mỗi nước đạt khoảng 2%. Sự tăng trưởng dịch vụ KI thương mại của Brazil được dẫn dắt bởi các dịch vụ tài chính và thông tin. Ấn Độ có lợi thế về dịch vụ kinh doanh, đặc biệt là trong lập trình máy tính, phản ánh một phần sự thành công của công ty Ấn Độ cung cấp CNTT, kế toán, luật pháp, và các dịch vụ khác cho các nước đang phát triển. Sự tăng trưởng của Nga chủ yếu nhờ sự tăng trưởng trong kinh doanh và dịch vụ tài chính.

Ngành công nghiệp sản xuất công nghệ cao (HT)

Giá trị gia tăng toàn cầu của sản xuất HT đạt 1,8 nghìn tỷ USD trong năm 2014, chiếm 15% khu vực sản xuất. Các ngành công nghiệp sản xuất CNTT - bán dẫn, máy tính và viễn thông - đóng góp 0,7 nghìn tỷ USD trong giá trị gia tăng toàn cầu. Ba ngành còn lại là dược phẩm (500 tỷ USD); công cụ thử nghiệm, đo lường và kiểm soát (360 tỷ USD); và máy bay và tàu vũ trụ (200 tỷ USD).

Hoa Kỳ và Trung Quốc là những nhà sản xuất lớn nhất thế giới, chiếm lần lượt 29% và 27% thị phần toàn cầu của các ngành công nghiệp sản xuất HT. Ngành sản xuất HT của Hoa Kỳ sử dụng 1,8 triệu lao động và trả lương cao hơn mặt bằng chung, một phần do trình độ nhân lực trong ngành công nghiệp này cao hơn so với mặt bằng chung. Mặc dù chỉ là một phần nhỏ của nền kinh tế Hoa Kỳ (3% GDP), nhưng ngành sản xuất HT của Hoa Kỳ chỉ khoảng một nửa tổng đầu tư doanh nghiệp cho NC&PT ở Hoa Kỳ. Ngành sản xuất HT của Hoa Kỳ đã tăng trưởng hơn 18% trong giai đoạn từ 2008 đến 2014. Bốn ngành công nghiệp sản xuất HT đã thúc đẩy tăng trưởng giai đoạn hậu suy thoái của Hoa Kỳ: chất bán dẫn; dược phẩm; công cụ thử nghiệm, đo lường và kiểm soát; và máy bay và tàu vũ trụ. Hoa Kỳ tiếp tục có một vị trí thống trị trong sản xuất máy bay (52% thị phần toàn cầu) và các công cụ thử nghiệm, đo lường và điều khiển (42%).

Việc làm trong sản xuất HT của Hoa Kỳ đã giảm từ 2 triệu việc làm trong năm 2008 xuống còn 1,8 trong năm 2014. Việc giảm việc làm này phản ánh sự di chuyển sản xuất sang Trung Quốc và các nước khác, cũng như sự tăng trưởng năng suất nhanh chóng của Hoa Kỳ trong ngành công nghiệp sản xuất HT, trong đó đã loại bỏ một số công việc giản đơn.

Một số nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách đã kết luận rằng vị trí của hoạt động sản xuất HT và các hoạt động NC&PT có thể dẫn đến sự di cư chuyển các hoạt động có giá trị cao hơn ra nước ngoài.

EU và Nhật Bản lần lượt là nhà sản xuất lớn thứ ba và thứ tư toàn cầu với tỷ trọng tương ứng lần lượt là 17% và 5%. Ngành công nghiệp sản xuất HT ở EU và Nhật Bản vẫn chưa hồi phục từ suy thoái kinh tế toàn cầu. Do thiếu sự tăng trưởng của EU, nên thị phần toàn cầu của nó cũng giảm từ 23% xuống còn 17% trong giai đoạn này từ 2008 - 2014. Trong số các ngành công nghiệp, sản lượng của các ngành sản xuất CNTT sụt giảm 1/3. Dược phẩm tăng nhẹ (5%), và máy bay và tàu vũ trụ đã tăng 16%.

Ngành công nghiệp sản xuất HT của Nhật Bản đã giảm vì phục hồi yếu ớt từ suy thoái kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, sự sụt giảm sâu của Nhật Bản có lẽ là do nền kinh tế của nước này ở trong tình trạng trì trệ kéo dài, mất khả năng cạnh tranh của các công ty điện tử Nhật Bản, và chuyển giao sản xuất sang Trung Quốc và các nước khác. Trong thập kỷ qua, sản lượng giá trị gia tăng trong ngành này của Nhật Bản trong thị phần toàn cầu giảm từ 15% năm 2008 xuống 5% năm 2014, trong đó sản lượng ngành

công nghiệp CNTT đã giảm hơn một nửa.

Trung Quốc là nước sản xuất lớn nhất toàn cầu trong ngành sản xuất CNTT (39% thị phần toàn cầu), có chức năng như là nơi lắp ráp cuối cùng cho những hàng hóa sản xuất tại "Nhà máy châu Á" này. Khu vực Đông Á được coi là trung tâm của mạng lưới sản xuất hàng điện tử.

Sau khi tăng trưởng đầu ra chậm lại đáng kể trong năm 2009 trong cuộc suy thoái toàn cầu, ngành công nghiệp sản xuất HT của Trung Quốc đã tăng mạnh trở lại. Sản lượng giá trị gia tăng của Trung Quốc trong năm 2014 đã gấp đôi so với năm 2008. Trong thập kỷ qua, sản lượng giá trị gia tăng đã tăng hơn gấp năm lần, đẩy thị phần toàn cầu của Trung Quốc từ 8% đến 27%. Sự tăng nhanh chóng của Trung Quốc do nhiều yếu tố, bao gồm các chính sách và trợ cấp để khuyến khích các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào Trung Quốc, tiền lương thấp, cơ sở hạ tầng đầy đủ, và quy mô toàn cầu của các nhà máy sản xuất ở Trung Quốc.

Trung Quốc đã trở thành nhà sản xuất lớn nhất thế giới trong ngành công nghiệp sản xuất CNTT với thị phần toàn cầu 39% trong năm 2014. Trung Quốc cũng đã trở thành nhà sản xuất lớn nhất thế giới về dược phẩm, với thị phần 28%, nhờ vào sản xuất thuốc của các công ty đóng tại Trung Quốc và có cơ sở sản xuất được kiểm soát bởi các công ty đa quốc gia từ Hoa Kỳ và EU.

Bên cạnh đó, Trung Quốc đã có sản lượng tăng nhanh trong sản xuất công cụ thử nghiệm, đo lường, và kiểm soát, mặc dù xuất phát điểm thấp. Việc sản xuất HT ở Trung Quốc tiếp tục được giới hạn ở các hoạt động giá trị gia tăng thấp, chẳng hạn như lắp ráp cuối cùng. Ví dụ, mặc dù các công ty bán dẫn của Trung Quốc đã đạt được thị phần toàn cầu, Trung Quốc vẫn phụ thuộc quá nhiều vào chất bán dẫn được cung cấp bởi các công ty nước ngoài cho hầu hết sản xuất điện thoại thông minh và các sản phẩm điện tử khác. Nhiều tập đoàn đa quốc gia tiếp tục tiến hành các hoạt động giá trị gia tăng cao hơn ở các nước phát triển vì ở đó sẵn có công nhân có tay nghề cao và bảo hộ sở hữu trí tuệ mạnh hơn. Ngoài ra, các công ty HT Trung Quốc chưa đáp ứng được nhiều mục tiêu của Chương trình đổi mới sáng tạo nội sinh đầy tham vọng của Chính phủ Trung Quốc.

Một số công ty đa quốc gia chuyển cơ sở sản xuất của họ từ Trung Quốc sang các nước đang phát triển khác có chi phí lao động thấp hơn hoặc trở lại sản xuất ở các nước phát triển do sự gia tăng chi phí vận chuyển và tiền lương sản xuất tại Trung Quốc. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn là một địa điểm hấp dẫn cho các tập đoàn nước ngoài do cơ sở hạ tầng sản xuất phát triển tốt và có thể cung cấp cho thị trường toàn cầu. Ngoài ra, Trung Quốc đang là thị trường tiềm năng rất lớn đối với một số công ty HT nước ngoài muốn mở rộng cơ sở sản xuất của họ và thiết lập các phòng thí nghiệm NC&PT để phát triển sản phẩm cho thị trường tiêu dùng phát triển nhanh chóng của Trung Quốc.

Các nước châu Á khác đã có sự tăng trưởng rất nhanh trong sản xuất HT là Philippin và Việt Nam. Philippines là một nền kinh tế mới nổi tăng trưởng nhanh chóng, được chuyển từ chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang dịch vụ và thương mại. Giá trị gia tăng của ngành công nghiệp sản xuất HT của Philippin, từ 4 tỷ USD năm 2008 lên 5,8 tỷ USD trong năm 2014, chủ yếu do tăng trong ngành viễn thông và dược phẩm. Thị trường của Philippines cho dược phẩm đang phát triển nhanh chóng do nhu cầu phát triển nhanh dịch vụ việc chăm sóc sức khỏe, năng lực sản xuất trong nước, và sự tham gia rộng rãi của các công ty dược phẩm nước ngoài. Nhiều công ty đa quốc gia đã lựa chọn để đầu tư ở Philippin để tận dụng thị trường trong nước đang phát triển và sử dụng Philippin như một bộ phận vào thị trường Đông Nam Á. Hầu hết các công ty đa quốc gia nhập khẩu hoặc phân phối các sản phẩm thuốc thành phẩm của họ hoặc thuê các nhà sản xuất địa phương sản xuất. Sản xuất hàng hóa viễn thông đã tăng lên nhanh chóng vì Philippin đã trở thành một nhà sản xuất lớn hàng hóa thành phẩm và nhà cung cấp các đầu vào trung gian cho "Nhà máy châu Á," mạng lưới sản xuất thiết bị điện tử ở các nước Đông

A.

Xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (HT)

Khối lượng xuất khẩu sản phẩm HT toàn cầu (2.146 tỷ USD trong năm 2014), chủ yếu là các sản phẩm CNTT, máy tính và bán dẫn chiếm 1.300 tỷ USD. Máy bay và tàu vũ trụ; dược phẩm; và dụng cụ thử nghiệm, đo lường và điều khiển chiếm hơn 1 nghìn tỷ USD trong năm 2014. Xuất khẩu sản phẩm HT chiếm 12% trong tổng số 20 nghìn tỷ USD tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sản xuất toàn cầu.

Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về hàng hóa HT (hơn 500 tỷ USD) và có thặng dư đáng kể. EU và Hoa Kỳ đứng thứ hai và ba, và cũng đều bị thâm hụt thương mại. Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc là những nhà xuất khẩu lớn, chiếm từ 6% đến 9% tỷ trọng toàn cầu.

Xuất khẩu sản phẩm HT của Trung Quốc tăng khá nhanh, đẩy thị phần toàn cầu của nước này từ 17% năm 2007 lên 26% năm 2014. Tuy nhiên, vì nhiều hàng xuất khẩu của Trung Quốc bao gồm các yếu tố đầu vào và linh kiện nhập khẩu từ các nước khác, nên xuất khẩu của Trung Quốc và thặng dư thương mại có thể sẽ ít hơn nhiều về mặt giá trị gia tăng.

Xuất khẩu sản phẩm CNTT của Trung Quốc, chiếm đa số xuất khẩu sản phẩm HT của nước này, tăng hơn ba lần trong thập kỷ qua. Thặng dư thương mại CNTT của Trung Quốc cũng tăng mạnh. Xuất khẩu dụng cụ thử nghiệm, đo lường, và kiểm soát tăng trưởng với tốc độ tương tự để đạt gần 70 tỷ USD.

Tại Hoa Kỳ, xuất khẩu sản phẩm HT đạt hơn 153 tỷ USD năm 2016, con số này ổn định trong vài năm trở lại đây. Tỷ trọng của Hoa Kỳ trong lĩnh vực này trên quy mô toàn cầu đã giảm từ 12% năm 2007 xuống 7% năm 2014. Thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ về sản phẩm HT cũng giảm (từ 65 tỷ USD năm 2003 xuống 41 tỷ USD năm 2014). Tăng trưởng của Hoa Kỳ về xuất khẩu sản phẩm HT được dẫn dắt bởi dược phẩm và máy bay. Tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm CNTT đã giảm do di chuyển sản xuất sang Trung Quốc và các địa điểm khác. Do vậy, thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ trong các sản phẩm CNTT có xu hướng tăng.

Xuất khẩu sản phẩm HT của EU tăng nhanh hơn một chút so với Hoa Kỳ trong thập niên vừa qua, và thị phần toàn cầu của EU vẫn ổn định ở mức 18%. Các sản phẩm là dụng cụ kiểm tra, đo lường, và kiểm soát; dược phẩm; và máy bay dẫn dắt sự tăng trưởng của xuất khẩu HT của EU. Trong EU, Đức là nước đứng đầu về xuất khẩu sản phẩm HT, đạt gần 190 tỷ USD năm 2016, và ổn định trong vòng 5 năm qua. Tiếp sau Đức là Pháp (hơn 100 tỷ USD), Anh (gần 70 tỷ USD)...

Sự suy thoái của Nhật Bản từ một cường quốc xuất khẩu trong ngành điện tử phản ánh sự trì trệ kinh tế của nước này, những khó khăn tài chính của các công ty điện tử Nhật Bản, và các công ty Nhật Bản chuyển sản xuất sang Đài Loan, Trung Quốc, và các địa điểm chi phí thấp hơn như Việt Nam. Xuất khẩu sản phẩm HT của Nhật Bản có xu hướng giảm, từ 118 tỷ USD năm 2007 xuống còn gần 93 tỷ USD năm 2016.

Xuất khẩu HT của Đài Loan (Trung Quốc) tăng hơn gấp đôi trong giai đoạn 2004-2014, và đã vượt qua Nhật Bản trong năm 2009. Xuất khẩu HT của Hàn Quốc tăng nhanh và vượt Nhật Bản trong năm 2013. Hàn Quốc và Đài Loan xuất khẩu HT tăng nhanh là do tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm CNTT.

Có thể thấy xu hướng rất khác nhau giữa các quốc gia đang phát triển. **Xuất khẩu sản phẩm HT của Việt Nam đã tăng trưởng nhanh nhất trong tất cả các nước đang phát triển**, với kim

ngạch xuất khẩu các sản phẩm HT tăng từ 2,381 tỷ USD năm 2007 lên 38,735 tỷ USD năm 2015, **tăng gấp 16 lần trong 10 năm**. Năm 2015, với giá trị xuất khẩu sản phẩm HT đạt hơn 38 tỷ USD, Việt Nam đã vượt Thái Lan (34,543 tỷ USD) và hiện đứng Top 3 trong ASEAN về xuất khẩu sản phẩm HT, sau Singapo và Malaixia.

Mặc dù giá trị xuất khẩu các sản phẩm HT của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các nước phát triển và một số nước ASEAN khác (như Malaixia 57,257 tỷ USD, Singapo 130,989 tỷ USD năm 2015) nhưng tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này lại cao nhất trong số các nước được xem xét, thậm chí cao hơn rất nhiều so với các nước đang phát triển khác cũng như các nước ASEAN khác trong cùng giai đoạn 2007-2015, thậm chí cao hơn nhiều so với Trung Quốc. Trong khi giá trị xuất khẩu các sản phẩm HT của Việt Nam có xu hướng tăng nhanh và đều qua các năm, thì giá trị này của các nước ASEAN khác vẫn tăng chậm hoặc không tăng.

Việt Nam đã trở thành một địa điểm chi phí thấp cho lắp ráp điện thoại di động và các sản phẩm CNTT khác. Một số công ty đã chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc để sang các nước đang phát triển khác trong đó có Việt Nam, do chi phí lao động ở Trung Quốc đã cao hơn.

Trong khu vực châu Á, ngoài Trung Quốc, trong giai đoạn 2007-2016, giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Ấn Độ cũng tăng cao nhờ sự đóng góp lớn của ngành dược phẩm và các sản phẩm CNTT.

Trong các nước BRIC, Trung Quốc vẫn đứng đầu và bỏ xa các nước còn lại. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm HT của Nga và Braxin ổn định ở mức thấp (dưới 10 tỷ USD/năm).

Bảng 2.6. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của một số khu vực/nước/nền kinh tế từ 2005 – 2014 (triệu USD, theo giá hiện hành)

Khu vực/nước /nền kinh tế	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
1. Xuất khẩu										
Thế giới	1.768.153	1.842.144	1.565.322	1.780.192	1.940.322	2.000.618	2.108.517	2.146.757		
Châu Mỹ										
Canada	26.310	26.911	23.210	23.963	25.017	29.087	29.025	26.552	26.318	23.974
Hoa Kỳ	218.116	220.884	132.407	145.933	145.639	148.331	148.531	155.641	154.346	153.187
Brazil	9.076	10.285	7.896	8.213	8.414	8.820	8.391	8.228	8.848	9.775
Châu Âu										
Đức	153.419	159.812	139.961	158.507	183.371	187.016	193.799	199.718	185.556	189.646
Pháp	78.821	91.980	82.531	99.735	105.761	108.586	113.251	114.697	104.340	103.840
Anh	61.540	60.467	47.568	60.172	69.611	67.786	69.223	70.652	69.417	68.279
Italia	26.448	28.813	25.027	26.419	31.191	27.525	29.711	30.744	26.927	27.905
Nga	4.108	5.071	4.527	5.075	5.443	7.095	8.655	9.842	9.677	6.639
Châu Á										
Trung Quốc	302.773	340.118	309.601	406.090	457.107	505.646	560.058	558.599	549.799	496.007
Nhật Bản	117.858	119.915	95.158	122.102	126.478	123.393	105.076	100.955	91.513	92.883
Hàn Quốc	101.032	100.909	92.855	121.478	122.021	121.313	130.460	133.447	126.526	118.365
Ấn Độ	5.997	7.738	10.728	10.086	12.870	12.434	16.693	17.315	13.750	13.335
ASEAN										
Singapo	102.854	117.068	95.398	126.982	126.435	128.239	135.602	137.369	130.989	126.323
Malaixia	65.223	42.971	50.971	59.331	61.126	61.228	60.378	63.376	57.257	55.588

Thái Lan	30.321	31.303	27.764	34.156	33.264	33.767	33.901	34.992	34.543	34.720
Việt Nam	2.381	1.647	2.100	4.020	9.118	16.259	27.819	30.863	38.735	
Indônêxia	5.356	5.762	6.038	5.742	5.727	4.962	4.818	4.980	4.409	3.947
Philippin	29.526	26.889	21.525	16.071	12.949	20.795	21.810	23.839	26.192	26.139

Nguồn: World Development Indicators (<https://data.worldbank.org>) 25/01/2018

Mặc dù giá trị xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam tăng nhanh, nhưng giá trị nhập khẩu các sản phẩm này cũng tăng mạnh. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm HT của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước trên thế giới, cũng như so với một số nước trong ASEAN. Tuy nhiên, tốc độ tăng giá trị nhập khẩu các sản phẩm HT của Việt Nam lại cao hơn hầu hết các nước, từ 3,679 tỷ USD năm 2005 lên 24,863 tỷ USD năm 2014, tăng 6,7 lần trong giai đoạn này, so với Indônêxia (khoảng 4 lần), Thái Lan 1,2 lần, Malaixia 1,3 lần.

Về đóng góp của xuất khẩu các sản phẩm HT vào GDP, theo số liệu GDP (giá hiện hành) và xuất khẩu các sản phẩm HT của WB năm 2014 và 2015, trong số các nước phát triển, trừ khu vực EU, tỷ lệ này tương đối thấp và giảm nhẹ trong các năm 2015, 2016, chẳng hạn ở Hoa Kỳ chỉ 0,8%, Nhật Bản 1,9%, Hàn Quốc từ 9,4% năm 2014 giảm xuống còn 8,3% năm 2016. Tỷ lệ này ở Anh, Pháp, Đức lần lượt là 2,6%, 4,2% và 5,5%. Hầu hết các nước phát triển đều có tỷ lệ đóng góp của xuất khẩu sản phẩm HT vào GDP thấp, do họ tập trung vào các dịch vụ KI thương mại và chuyển sản xuất các sản phẩm HT sang các nước đang phát triển. Các công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ trong các ngành công nghiệp sản xuất HT (trừ máy bay và tàu vũ trụ) tạo ra giá trị gia tăng hơn 400 tỷ USD trên toàn thế giới. Sản xuất trong ngành công nghiệp máy tính là toàn cầu hóa nhất, với hơn 45% của giá trị gia tăng có nguồn gốc từ nước ngoài, được phẩm cao thứ hai (40%), tiếp theo là hàng bán dẫn (35%) và sau cùng là các thiết bị kiểm tra, đo lường và điều khiển (28%).

Các công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ trong sản xuất sản phẩm HT sử dụng khoảng 2,4 triệu lao động trên toàn thế giới. Các công ty đa quốc gia trong hai ngành công nghiệp là máy tính và dược phẩm tuyển dụng khoảng 50% lực lượng lao động ở nước ngoài, tiếp đến là các công ty trong ngành sản xuất các thiết bị kiểm tra, đo lường và điều khiển (40%).

Bảng 2.7. Đóng góp của xuất khẩu sản phẩm HT vào GDP ở một số nước (Tỷ USD, giá hiện hành)

Nước	2014			2015			2016		
	Xuất khẩu các sản phẩm HT	GDP	Tỷ lệ (%) đóng góp của xuất khẩu sản phẩm HT	Xuất khẩu các sản phẩm HT	GDP	Tỷ lệ (%) đóng góp của xuất khẩu sản phẩm HT	Xuất khẩu các sản phẩm HT	GDP	Tỷ lệ (%) đóng góp của xuất khẩu sản phẩm HT
Hoa Kỳ	156	17.393	0,9	154	18.120	0,8	153	18.624	0,8
Nhật Bản	101	4.848	2	92	4.383	2,0	93	4.940	1,9
Hàn Quốc	133	1.411	9,4	126	1.382	9,1	118	1.411	8,3
Đức	200	3.890	5,1	186	3.375	5,5	190	3.478	5,5
Pháp	115	2.849	4,0	104	2.434	4,2	104	2.465	4,2

Anh	71	3.022	2,3	69	2.885	2,3	68	2.648	2,6
BRIC									
Brazil	8	2.455	0,3	9	1.804	0,5	10	1.796	0,6
Trung Quốc	559	10.482	5,3	550	11.064	5,0	496	11.199	4,4
Ấn Độ	17	2.035	0,8	14	2.090	0,7	13	2.264	0,6
Nga	10	2.063	0,5	10	1.366	0,7	7	1.283	0,5
ASEAN									
Singapo	137	308	44,5	130	297	43,8	126	297	42,2
Malaixia	63	338	18,6	57	296	19,2	56	297	18,8
Thái Lan	35	406	8,6	34	399	8,5	35	407	8,6
Việt Nam	31	186	16,7	39	193	20,2		205	
Indônêxia	5	891	0,6	4	861	0,5	4	932	0,4
Philippin	24	285	8,4	26	293	8,9	26	305	8,5
Thế giới	2.147	79.049	2,7		74.757			75.845	

Nguồn: World Development Indicators (<https://data.worldbank.org>) 25/01/2018

Trong khu vực ASEAN năm 2016, tỷ lệ đóng góp của xuất khẩu các sản phẩm HT vào GDP ở Singapo đạt mức cao nhất (42,2%) dù đã giảm so với 2 năm trước đó. Tiếp đến là Việt Nam 20,2%, Malaixia (18,8%), Philippin (8,5%), trong khi Indônêxia chỉ 0,4%.

Việt Nam có tỷ lệ đóng góp của xuất khẩu các sản phẩm HT vào GDP tăng rất nhanh, từ 16,7% năm 2014 lên 20,2% năm 2015. Từ sau năm 2010, đóng góp của xuất khẩu các sản phẩm HT vào GDP của Việt Nam có sự gia tăng mạnh nhất. Trong giai đoạn 10 năm (2006 – 2015), tỷ lệ đóng góp của xuất khẩu các sản phẩm HT vào GDP của Việt Nam tăng hơn 13 lần, năm 2006 chỉ đạt 1,5%, nhưng năm 2015 đã tăng lên 20,2%.

Bảng 2.8. Tỷ lệ (%) đóng góp của xuất khẩu sản phẩm HT vào GDP của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm (2006-2015)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
GDP (Tỷ USD, giá hiện hành)	66	77	99	106	116	135	156	171	186	193
Xuất khẩu các sản phẩm HT (Tỷ USD, giá hiện hành)	1	2	2	2	4	9	16	28	31	39
Tỷ lệ (%) đóng góp của xuất khẩu sản phẩm HT	1,5%	2%	2,0%	1,9%	3,4%	6,7%	10,2%	16,4%	16,7%	20,2%

Nguồn: World Development Indicators (<https://data.worldbank.org>) 25/01/2018

2.2. Đóng góp của năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP

Gần đây, chúng ta thường được nghe nhiều hơn đến cụm từ Năng suất yếu tố tổng hợp trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cụ thể là chỉ tiêu này được đề cập đến trong mục tiêu của các chương trình, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hay các địa phương.

Nhằm tăng trưởng TFP và năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết số 05 - NQ/TW đã nhấn mạnh một số quan điểm, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế như: Nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững

toàn diện về cả kinh tế - xã hội và môi trường... theo hướng chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực gắn kết chặt chẽ với thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế. Bên cạnh các mục tiêu về ổn định kinh tế vĩ mô, nợ công phát triển doanh nghiệp... Nghị quyết cũng đề ra một số mục tiêu cụ thể về năng suất lao động, đó là: “Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm cao hơn 5,5%; tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất lao động năm 2020”; “TFP đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 30 - 35%”.

Vậy TFP là gì? TFP ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển KT-XH của quốc gia, của các địa phương và của các doanh nghiệp là các vấn đề chúng ta cần quan tâm, tìm hiểu.

Như chúng ta đã biết, sự phát triển kinh tế của nước ta trong những thập kỷ qua chủ yếu phụ thuộc vào sự tích lũy của các yếu tố đầu vào, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Điều này đã đưa đất nước chúng ta từ nền kinh tế nông nghiệp đến những bước đầu của nền kinh tế công nghiệp hoá. Khi các yếu tố đầu vào (nhân công, nguyên liệu...) sẵn có và rẻ thì rất thuận lợi cho kinh tế chúng ta phát triển. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào yếu tố đầu vào lại có nhược điểm đó là sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên. Do đó, khi nền kinh tế phát triển ở mức cao hơn, bên cạnh chiến lược tăng trưởng dựa vào đầu vào, thì cũng phải định hướng vào nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn và lao động, đó chính là nâng cao TFP.

Như vậy, có thể hiểu TFP là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “lao động” và “vốn” trong một hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế. TFP phản ánh sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, qua đó sự gia tăng đầu ra không chỉ phụ thuộc vào tăng thêm về số lượng của đầu vào (phương thức truyền thống) mà còn tùy thuộc vào chất lượng các yếu tố đầu vào là lao động và vốn.

Theo đó, nâng cao TFP là biện pháp gia tăng đầu ra bằng việc nâng cao chất lượng của các yếu tố đầu vào là lao động và vốn. Cùng với lượng đầu vào như nhau, lượng đầu ra có thể lớn hơn nhờ vào vào việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. Vì vậy, tăng TFP gắn liền với áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý, nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề của người lao động...

Công thức tính tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp theo phương pháp hạch toán do Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) đưa vào áp dụng có dạng:

$$\hat{P}_{TTC} = \hat{P}_Y - (\alpha \cdot \hat{P}_K + \beta \cdot \hat{P}_L)$$

Trong đó:

$\hat{P}_Y$ là tốc độ tăng giá trị tăng thêm;

$\hat{P}_K$ là tốc độ tăng của vốn;

$\hat{P}_L$ là tốc độ tăng của lao động;

α và β là hệ số đóng góp của vốn và lao động.

Dựa vào các kết quả nghiên cứu của Tổ chức Năng suất Châu Á - APO, nguồn tăng TFP chủ yếu dựa vào 5 yếu tố chính: (1) chất lượng lao động, (2) thay đổi nhu cầu hàng hóa, dịch vụ, (3) cơ cấu vốn, (4) thay đổi cơ cấu kinh tế và (5) tiến bộ kỹ thuật. Trong đó:

(1) *Chất lượng lao động*: Trình độ học vấn liên quan khả năng tiếp thu, ứng dụng những tiến bộ

KH&CN; Đào tạo nâng cao kỹ năng, tay nghề của người lao động; Đào tạo chuyển giao công nghệ. Đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng khả năng và năng lực của lực lượng lao động trong việc sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao là yếu tố đóng góp rất quan trọng làm tăng TFP;

(2) *Thay đổi nhu cầu hàng hóa, dịch vụ*: tác động tới TFP thông qua việc tăng nhu cầu trong nước và xuất khẩu về sản phẩm, hàng hóa là cơ sở quan trọng để sử dụng tối ưu các nguồn lực.

(3) *Thay đổi cơ cấu vốn*: tăng cường đầu tư công nghệ tiên tiến như ICT, công nghệ hiện đại, tự động hóa. Yếu tố này thể hiện việc đầu tư vốn vào những lĩnh vực có năng suất cao, từ đó sẽ nâng cao hiệu quả của cả nền kinh tế;

(4) *Thay đổi cơ cấu kinh tế*: là việc phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế giữa các ngành và thành phần kinh tế, các nguồn lực sẽ được phân bổ nhiều hơn cho các ngành hoặc thành phần kinh tế có năng suất cao hơn, từ đó đóng góp vào việc tăng TFP;

5. *Áp dụng tiến bộ kỹ thuật*: thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, đổi mới; nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, cải tiến quy trình sản xuất; công nghệ quản lý tiên tiến (hệ thống, công cụ quản lý tiên tiến...). Yếu tố này bao hàm các hoạt động như đổi mới, nghiên cứu và phát triển (R&D), thái độ làm việc tích cực, hệ thống quản lý, hệ thống tổ chức... tác động làm nâng cao năng suất.

Trong 5 yếu tố chính đóng góp vào tăng TFP như đã nêu trên, 03 yếu tố được xác định là thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến các tổ chức, doanh nghiệp, đó là: Áp dụng tiến bộ kỹ thuật; Chất lượng lao động và Thay đổi cơ cấu vốn.

Theo **Báo cáo năng suất “Productivity Databook 2017”** của Tổ chức Năng suất châu Á (APO), nhìn chung trong giai đoạn 2010-2015 ở Việt Nam, đóng góp của TFP (16%) vào tăng trưởng GDP là thấp hơn nhiều so với đóng góp của vốn (82%), mặc dù trong giai đoạn này Việt Nam đã tiến bộ hơn nhiều về đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP so với giai đoạn 2005-2010 (-28%). Tốc độ tăng trưởng trung bình của TFP giai đoạn 2010-2015 của Việt Nam đạt 0,9% (so với tốc độ -1,7% giai đoạn 2005-2010), trong khi tốc độ tăng trưởng của vốn và lao động trong giai đoạn này lần lượt là gần 5% và 0,1%.

Trong khu vực ASEAN giai đoạn 2010-2015, Thái Lan có tỷ lệ đóng góp của TFP cao nhất, đạt 56% (giai đoạn 2005-2010 là 36%), tiếp theo là Philippin 46%, Indônêxia 18%, Việt Nam 16% và Malaixia 14%. Cũng trong giai đoạn này, TFP của Singapo có tỷ lệ đóng góp rất thấp (- 5%), trong khi tỷ lệ này của họ giai đoạn 2005 - 2010 là 23%. TFP trung bình của ASEAN 6 trong giai đoạn này là 23%, và tốc độ tăng trung bình là 1,1%.

Tỷ lệ này giai đoạn 2010-2015 ở nền kinh tế lớn nhất thế giới, Hoa Kỳ, là 34%. Nền kinh tế lớn ở châu Á có mức đóng góp của TFP cao nhất giai đoạn 2010 - 2015 là Nhật Bản (124%), sau đó đến Trung Quốc (26%), Ấn Độ 20%, trong khi Hàn Quốc chỉ đạt 9%.

Bảng 2.9. Tốc độ tăng trưởng trung bình và tỷ lệ đóng góp của lao động, vốn và TFP vào tăng trưởng GDP ở một số nước trong giai đoạn 2010 - 2015

	Tốc độ tăng GDP trung bình	Lao động		Vốn		TFP	
		Tốc độ tăng trung	Tỷ lệ đóng góp	Vốn đầu tư công nghệ thông tin	Vốn phi công nghệ thông tin	Tốc độ tăng trung	Tỷ lệ đóng góp

	(%)	bình (%)	(%)	Tốc độ tăng trung bình (%)	Tỷ lệ đóng góp (%)	Tốc độ tăng trung bình (%)	Tỷ lệ đóng góp (%)	bình (%)	(%)
Hoa Kỳ	2,1	0,8	40	0,2	9	0,4	17	0,7	34
Nhật Bản	1,0	-0,1	-5	0,1	6	-0,2	-25	12	124
Hàn Quốc	2,9	0,7	22	0,1	4	1,9	65	0,3	9
Trung Quốc	7,6	0,2	3	0,3	4	5,1	67	2,2	26
Ấn Độ	6,1	0,7	11	0,2	3	4,0	66	1,2	20
Singapo	4,0	1,3	3,2	0,6	15	2,3	58	-0,2	-5
Malaixia	5,2	1,0	20	0,4	8	3,0	58	0,7	14
Thái Lan	3,0	-0,6	-20	0,4	13	1,5	49	1,8	59
Indônêxia	5,4	0,4	7	0,3	5	3,8	70	1,0	18
Philippin	5,7	0,7	12	0,2	3	2,2	39	2,7	46
Việt Nam	5,8	0,1	2	0,3	6	4,5	76	0,9	16
ASEAN 6	4,8	0,4	8	0,3	7	3,0	62	1,1	23

Nguồn: APO Productivity Databook 2017, APO, 9/2017.

Phân tích, đánh giá về năng suất lao động, TFP của Việt Nam hiện nay

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam đã có những dấu hiệu chuyển đổi theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, TFP được cải thiện. Tuy nhiên, tốc độ tăng TFP và mức độ đóng góp của yếu tố này vào tăng trưởng kinh tế vẫn dựa vào một số xu hướng thiếu bền vững.

Tăng trưởng kinh tế xét về phương diện đầu vào có 3 yếu tố cấu thành là vốn, lao động và TFP. Nhưng theo APO, đóng góp của TFP ở Việt Nam giai đoạn 2010-2015 mới đạt khoảng 16% và vốn vẫn là yếu tố đóng góp khoảng 80%, dẫn tới mô hình tăng trưởng vẫn mang đặc trưng thâm dụng vốn. Trong khi đó, nhiều nước phát triển và cả trong khu vực có tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, như Nhật Bản (124%), Mỹ 34%, Trung Quốc 26%, Thái Lan là 59%; Philippin 46%.

Việc đổi mới sáng tạo và đầu tư cho khoa học và công nghệ không nhiều là 2 nguyên nhân chính khiến đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng ở mức thấp. Nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn là kinh tế gia công với trình độ công nghệ thấp, chưa phát huy được năng lực KH&CN quốc gia, dù Việt Nam đã có một số thay đổi về thể chế, khuyến khích nghiên cứu và phát triển (R&D). Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam, chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân, đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới. Nhóm ngành sử dụng công nghệ cao mới đạt khoảng 20%, thấp hơn nhiều so với Singapore (73%), Malaixia (51%), Thái Lan (51%) trong khi tiêu chí để đạt trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa là trên 60% công nghệ mới.

Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam mới bắt đầu được quan tâm đầu tư nên đã có một số kết quả tích cực. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam tăng 12 bậc (từ vị trí 59/128 lên vị trí 47/127 nước và nền kinh tế), đạt vị trí cao nhất từ trước đến nay và chỉ đứng sau Singapo (thứ 7) và Malaixia (37).

Tuy nhiên, đầu tư cho KH&CN ở Việt Nam so sánh tương quan với các quốc gia trong khu vực

còn ở mức thấp. Trong 10 năm qua, hoạt động KH&CN phần lớn được đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) với mức kinh phí chiếm khoảng 1,4 - 1,8% tổng chi NSNN hằng năm (không tính phần chi cho KH&CN trong quốc phòng, an ninh). Tuy nhiên, tỷ lệ này có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Đầu tư từ NSNN cho KH&CN năm 2016 đạt khoảng 17.730 tỷ đồng, bằng 1,4% tổng chi NSNN. Tỷ trọng đầu tư cho KH&CN/GDP từ NSNN của Việt Nam trong 5 năm qua chỉ ở mức xấp xỉ 0,4% (Bảng 2.10).

Bảng 2.10. Đầu tư từ NSNN cho KH&CN

Năm	Tổng chi cho KH&CN từ NSNN (tỷ đồng)	Tỷ lệ chi KH&CN so với tổng chi NSNN (%)	Tốc độ tăng trưởng kinh phí cho KH&CN (%)	Tỷ lệ chi KH&CN từ NSNN so với GDP (%)
2006	5.429	1,85		0,51
2007	6.310	1,81	16,22	0,51
2008	6.585	1,69	4,36	0,41
2009	7.867	1,62	19,46	0,43
2010	9.178	1,60	16,66	0,43
2011	11.499	1,58	25,28	0,41
2012	13.168	1,46	14,51	0,41
2013	13.869	1,44	7,41	0,39
2014	13.666	1,36	-1,46	0,35
2015 ^(*)	17.390	1,52	27,25	0,41
2016 ^(*)	17.730	1,39	1,95	0,39

Chú thích: (*) Số liệu dự toán phân bổ ngân sách

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ; Tổng cục Thống kê

Tổng chi quốc gia cho R&D (GERD) là một chỉ tiêu thống kê R&D quan trọng hàng đầu. Đây là chỉ tiêu chính được sử dụng để đánh giá cường độ R&D của một quốc gia (tỷ lệ chi quốc gia cho R&D trên GDP) và để so sánh quốc tế. Theo Điều tra R&D 2016, năm 2015, Việt Nam chi 18.496 tỷ đồng cho R&D, bằng 0,44% GDP. Qua ba kỳ điều tra R&D cho thấy tỷ trọng chi cho R&D /GDP đã tăng ấn tượng từ 0,19% năm 2011 lên 0,44% năm 2015, nhờ có sự gia tăng mạnh mẽ đầu tư của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp công nghệ lớn như Tập đoàn Viettel. Trong tổng chi quốc gia cho R&D 2015, nguồn từ Nhà nước chiếm hơn một nửa (62%), ngoài Nhà nước 12%, còn 26% là từ nguồn vốn nước ngoài.

Bảng 2.11. Tổng chi quốc gia cho R&D

Nguồn	2011		2013		2015	
	Tỷ đồng	% GDP	Tỷ đồng	% GDP	Tỷ đồng	% GDP
Tổng chi R&D	5.294	0,19	13.390	0,37	18.496	0,44

Nguồn: Điều tra R&D quốc gia (Sách KH&CN Việt Nam 2016)

Về so sánh quốc tế, Bảng 2.12. cho thấy số lượng cán bộ nghiên cứu (FTE) của Việt Nam tương đương với Thái Lan và Malaixia. Tuy nhiên, nếu tính theo tỷ lệ trên 1 vạn dân thì Việt Nam bằng hơn hai phần ba của Thái Lan, khoảng một phần ba của Malaixia và một phần mười của Singapo. Về suất đầu tư cho một cán bộ nghiên cứu (FTE), Việt Nam chỉ bằng một phần ba của Thái Lan, bằng một phần tư của Malaixia, và chỉ bằng một phần bảy của Singapo. Tổng đầu tư cho NC&PT của Việt Nam còn rất thấp so với các nước top đầu ASEAN. Mặc dù tỷ lệ chi R&D / GDP của Việt Nam (0,44%) đã được rút ngắn so với Thái Lan (0,63%), nhưng xét giá trị tuyệt đối, thì mức cho R&D của Thái Lan gấp

gần 3 lần Việt Nam.

Bảng 2.12. Tổng chi quốc gia cho NC&PT/GDP của một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới

Quốc gia, lãnh thổ (số liệu năm)	Tổng đầu tư cho NC&PT (triệu USD PPP)	Tỷ lệ chi NC&PT/GDP (%)	Tổng số cán bộ nghiên cứu (FTE)	Bình quân kinh phí NC&PT/CBNC (USD PPP)
28 quốc gia EU (2015)	384.210,2	1,95	1.805.302	212.823
Hoa Kỳ (2015)	502.893,0	2,79	1.351.903 ⁽¹⁾	371.989
Liên bang Nga (2015)	40.522,1	1,13	449.180	90.214
Trung Quốc (2015)	408.829,0	2,07	1.619.028	252.515
Nhật Bản (2015)	170.081,8	3,59	662.071	256.894
Hàn Quốc (2015)	74.217,7	4,23	356.447	208.215
Singapo (2014)	10.066,7	2,20	36.666	274.551
Malaixia (2015) ⁽¹⁾	10.637,6	1,30	69.864	152.262
Thái Lan (2015) ⁽¹⁾	6.947,5	0,63	59.416	116.929
Việt Nam (2015)	2.433,8	0,44	62.886	38.701 ⁽¹⁾

Chú thích:

⁽¹⁾ Tính toán theo số liệu của UNESCO (<http://data.uis.unesco.org>) và World Bank ;

⁽²⁾ Theo giá USD thực tế bằng 14.155 USD.

Nguồn: 1. World Bank (<http://data.worldbank.org/indicator/>);

2. OECD, Main S&T Indicators (database), 2016.

3. www.theglobaleconomy.com

Chính sách chuyển giao công nghệ thông qua thu hút FDI của Việt Nam gần như không thực hiện được, đa số các dự án FDI nhằm mục đích sử dụng lao động rẻ và tận dụng tài nguyên. Nhiều dự án FDI sử dụng công nghệ ở trình độ rất thấp, tiêu phí điện năng cao và gây ô nhiễm môi trường nặng nề.

Một điểm quan trọng nữa, đó là sự gia tăng TFP thông qua tăng năng suất lao động có biểu hiện yếu kém. Thay đổi năng suất lao động ảnh hưởng bởi 3 yếu tố: Thay đổi năng suất lao động trong nội bộ các ngành, quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, tác động đồng thời của chuyển dịch cơ cấu lao động và thay đổi năng suất lao động trong nội bộ ngành. Thế nhưng năm 2016 và cả giai đoạn 2011 - 2016, chỉ quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động có đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động.

Về năng suất lao động của Việt Nam, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2017 ước tính đạt 92,1 triệu đồng/lao động (tương đương 4.118 USD/lao động).

Tính theo giá so sánh năm 2010, NSLĐ toàn nền kinh tế năm 2017 tăng khoảng 5,9% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 4,7%/năm. Tăng NSLĐ của năm 2017 cao hơn mục tiêu tăng NSLĐ bình quân hàng năm đưa ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Giai đoạn 2016 – 2020: tốc độ tăng NSLĐ bình quân hàng năm cao hơn 5,5%”.

Bảng 2.13: NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam 2006-2017

	NSLĐ (giá thực tế)	NSLĐ (giá so sánh 2010)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2006	24,14	38,64	4,05
2007	27,58	40,27	4,22
2008	34,78	41,41	2,81
2009	37,89	42,47	2,57

2010	43,99	43,99	3,59
2011	55,21	45,53	3,49
2012	62,78	46,67	2,51
2013	68,65	48,72	4,39
2014	74,30	51,08	4,85
2015	79,20	54,31	6,32
2016	84,50	57,20	5,94
2017	92,10	60,74	3,45
Bình quân 2006 – 2010			3,45
Bình quân 2011 – 2015			4,35
Bình quân 2011 – 2017			4,71

Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

Ghi chú: NSLĐ = GDP/số lao động đang làm việc. Số liệu của năm 2017 là số liệu ước tính.

Mặc dù có những thay đổi rất đáng ghi nhận, nhưng mức chênh lệch về năng suất giữa Việt Nam với các nước phát triển và đang phát triển ở châu Á vẫn khá lớn. Hiện nay, các nhóm nước phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo có mức NSLĐ cao gấp từ 6,9 đến 14 lần NSLĐ của Việt Nam. Các nước đang phát triển như Lào, Myanmar, Campuchia có xu hướng tăng tốc nhanh, theo đà tăng trưởng này có thể bắt kịp và vượt NSLĐ của Việt Nam trong thời gian tới. Năng suất lao động của Việt Nam năm 2016 đạt 9.894 USD, chỉ bằng 7% của Singapo; 17,6% của Malaixia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Ấn Độ; 56,7% của Phillipin và bằng 87,4% của Lào... Đáng chú ý, chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động của Việt Nam thấp và còn khoảng cách xa so với các nước trong khu vực ASEAN.

Thứ nhất, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, lao động trong khu vực nông nghiệp còn lớn, trong khi năng suất lao động ngành nông nghiệp thấp. Cụ thể, năm 2017, vẫn còn tới 21,7 triệu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm trên 40% lao động của cả nước), trong khi năng suất của khu vực này chỉ bằng 38,5% mức chung của nền kinh tế; bằng 30,2% năng suất khu vực công nghiệp, xây dựng và bằng 31,3% các ngành dịch vụ. Nếu tính theo số giờ thực tế làm việc bình quân, năng suất lao động khu vực này cũng cải thiện không đáng kể, chỉ bằng 43,8% mức năng suất lao động chung; bằng 38,3% khu vực công nghiệp, xây dựng và bằng 37,6% năng suất của khu vực dịch vụ.

Khu vực nông thôn đang có sự chuyển dịch lao động từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản nhưng thực tế lao động di chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp chủ yếu lại chuyển sang làm trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp, hay các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhìn chung còn hạn chế, chưa tác động tăng năng suất nội ngành. Như vậy, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản hiện có tới 40,3% lao động của cả nước nhưng khu vực này mới chỉ tạo ra 15,5% GDP. Đây có thể xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho năng suất lao động của Việt Nam thấp.

Thứ hai, chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động còn thấp. Tổng cục Thống kê cho biết, đến cuối năm 2016, chỉ có 20,6% lao động cả nước đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, trong đó khu vực nông thôn chỉ có 12,8%. Cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo còn bất hợp lý, thiếu hụt nhân lực là kỹ sư thực hành, công nhân kỹ thuật bậc cao.

Thứ ba, khu vực doanh nghiệp chưa thực sự là động lực quyết định tăng trưởng năng suất lao động của nền kinh tế. Qua tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy, năm 2014 năng suất lao động khu vực doanh nghiệp (giá hiện hành) gấp 3,8 lần mức của toàn nền kinh tế, nhưng tốc độ tăng lại thấp hơn. Thực tế hiện nay quy mô doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước, phần lớn doanh nghiệp chưa đạt được quy mô tối ưu (50-99 lao động) để có được mức năng suất lao động cao nhất.

Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp lớn còn ít (chỉ chiếm 2,1%) lại chưa xâm nhập được vào các thị trường, trung tâm công nghệ của thế giới, do đó chưa thực hiện được chức năng cầu nối về công nghệ tri thức của thế giới vào thị trường trong nước.

Bên cạnh đó, trình độ công nghệ của doanh nghiệp lạc hậu, doanh nghiệp tham gia các hoạt động liên quan đến sáng tạo còn thấp. Doanh nghiệp Việt Nam chưa tham gia sâu trong chuỗi cung ứng toàn cầu, các doanh nghiệp nội địa hầu như chưa kết nối được vào chuỗi giá trị toàn cầu của các công ty/tập đoàn xuyên quốc gia lớn nên chưa tận dụng được tính lan tỏa của tri thức, công nghệ và năng suất lao động từ các công ty/tập đoàn xuyên quốc gia vào doanh nghiệp trong nước.

Ngoài ra, một số yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua như: Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp; trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập; tăng trưởng chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động, đóng góp của TFP còn thấp; còn một số “điểm nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính. . .

Sự yếu kém của yếu tố TFP không chỉ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế về mặt lượng mà còn là nguyên nhân chính gây cản trở hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. Do đó, việc duy trì tốc độ tăng TFP thông qua tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh là một điểm nhấn quan trọng trong việc thúc đẩy, nâng cao vai trò của TFP với tư cách là động lực tăng trưởng lớn nhất xét trên góc độ cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào.

Do đó, các chính sách nên tập trung vào cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và áp dụng công nghệ cao trong sản xuất. Chỉ như vậy mới có thể nâng cao vai trò của TFP đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam, tạo bước đột phá đổi mới mô hình tăng trưởng thời gian tới.

KH&CN và nâng cao năng suất

- Trong số 12 trụ cột quan trọng để đánh giá Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI), có 2 trụ cột liên quan đến KH&CN:

+ Trụ cột số 9 - Sự sẵn sàng về công nghệ: Đánh giá sự nhanh nhạy của một nền kinh tế tiếp nhận các công nghệ hiện có để nâng cao NSLĐ của các ngành kinh tế. Năm 2016 - 2017, đánh giá về sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,51 điểm trên điểm tối đa là 7, đứng thứ 92 trong tổng số 138 nước, không tăng về thứ bậc so với báo cáo năm 2015 - 2016 (Báo cáo năm 2015 - 2016 sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,32 điểm, đứng thứ 92 trong tổng số 140 nước);

+ Trụ cột số 12 - Sáng tạo đổi mới: Quá trình tiến triển đòi hỏi một môi trường thuận lợi để hoạt động sáng tạo và được hỗ trợ bởi cả khu vực nhà nước và tư nhân. Cụ thể, đầu tư đủ vào nghiên cứu và phát triển, đặc biệt ở khu vực tư nhân; sự hiện diện của các tổ chức nghiên cứu khoa học chất lượng cao có thể tạo ra những kiến thức cơ bản cần thiết để sáng tạo ra các công nghệ mới; sự hợp tác rộng rãi trong nghiên cứu và phát triển công nghệ giữa các trường đại học và ngành công nghiệp và sự bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Về chỉ số đổi mới, theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), năm 2016 -2017, Việt

Nam đạt 3,29 điểm, đứng thứ 73 trong bảng xếp hạng và cũng không thay đổi thứ bậc nhưng giảm về số điểm so với báo cáo năm 2015 - 2016 (Báo cáo năm 2015 - 2016, chỉ số đổi mới của Việt Nam đạt 3,25 điểm, đứng thứ 73 trong tổng số 140 nước).

Đổi mới xảy ra trong một môi trường xã hội, trong đó các doanh nghiệp, các quy định và các luật lệ thúc đẩy kết nối, sáng tạo, tinh thần kinh doanh, hợp tác và tiếp thu các công nghệ mới nhất để tạo ra những ý tưởng mới, đưa ra sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới tới thị trường. Hệ sinh thái đổi mới (Innovation ecosystem) đo bằng bốn trụ cột: tiếp thu công nghệ, quy mô thị trường, tính năng động kinh doanh và năng lực đổi mới.

Mặc dù cũng có sự cải thiện đáng kể, nhưng đánh giá về KH&CN, khả năng đổi mới của Việt Nam vẫn đứng ở mức dưới trung bình so với thế giới. Đây là yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong những năm tới thông qua phát triển hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo.

KẾT LUẬN

Thông qua các báo cáo về dự báo kinh tế thế giới năm 2018, 2019, 2020 của các tổ chức quốc tế có uy tín, có thể nhận thấy điểm chung là kinh tế toàn cầu năm 2018 sẽ tăng trưởng cao hơn so với năm 2017, mặc dù năm 2017 được coi là năm tốt đẹp của tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Sự thành công của kinh tế toàn cầu năm 2017 một phần là nhờ các điều kiện tài chính thuận lợi cùng những hỗ trợ từ chính sách tiền tệ của các quốc gia, sự kết hợp giữa chính sách tiền tệ siêu nới lỏng và những nỗ lực của các ngân hàng trung ương trong việc rút dần các biện pháp kích thích như vậy. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2018 tiếp tục thời kỳ tăng trưởng cao hơn nhờ đầu tư, công nghiệp chế tạo và thương mại đều hồi phục và do các nền kinh tế xuất khẩu nguyên vật liệu được hưởng lợi từ xu thế tăng giá các loại mặt hàng này. Tuy vậy, đây chỉ là xu thế tăng tốc ngắn hạn, nhưng triển vọng tương lai vẫn đáng quan ngại.

Theo UN, kinh tế thế giới dự kiến vẫn ổn định trong 2 năm 2018 và 2019 với cùng mức tăng trưởng 3,0%. WB cũng cho rằng tỷ lệ này đạt 3,0% năm 2017 và sẽ tăng lên 3,1% năm 2018 và trở về 3,0% năm 2019. Trong khi IMF và OECD lạc quan hơn khi lần lượt cho rằng kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 3,9% và 3,7% năm 2018. Những con số này cho thấy nền kinh tế thế giới đã thực sự phục hồi kể từ khi diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính hơn 10 năm trước. Sở dĩ nền kinh tế toàn cầu đạt được mức tăng trưởng như vậy chủ yếu là nhờ tốc độ tăng trưởng mạnh của một số nền kinh tế phát triển mặc dù Đông và Nam Á vẫn là những khu vực năng động nhất thế giới. Ngoài ra, việc các quốc gia ở châu Âu và châu Á thoát khỏi suy thoái cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.

Hầu hết các tổ chức quốc tế trên đều dự báo rằng Mỹ nhiều khả năng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng như năm 2017. Năm 2017 cũng là năm kinh tế Mỹ có nhiều chỉ số kinh tế khởi sắc nhất kể từ năm 2007. WB và OECD đều dự báo kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng 2,5% năm 2018, trong khi IMF cho rằng tỷ lệ này là 2,7% và UN 2,1%. Việc thông qua chính sách thuế mới của Tổng thống Donald Trump được xem là một chủ trương sẽ có nhiều tác động đối với hoạt động đầu tư quốc tế. Theo kế hoạch cải cách thuế mới, thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ mức 35% xuống 20% và lợi nhuận của các công ty và doanh nghiệp Mỹ thu được từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài phần lớn sẽ không bị đánh thuế. Với việc cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp rộng rãi, đối tượng quan trọng nhất mà luật thuế mới nhằm tới chính là các doanh nghiệp Mỹ. Nhiều chuyên gia cũng lo ngại về hiệu ứng domino khi chính sách thuế mới của Mỹ sẽ khơi mào cho chủ trương cải cách thuế và giảm thuế ở những nền kinh tế

khác, đặc biệt là tại châu Âu. Hàn Quốc, Singapore, Ấn Độ, Đức, Trung Quốc, Mexico... đang gấp rút lên phương án điều chỉnh các chính sách nhằm đối phó với làn sóng công ty Mỹ rút về nước và xu hướng các công ty trong nước đầu tư vào Mỹ. Điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam sẽ phải cạnh tranh thu hút đầu tư với nhiều nước khác, buộc các nhà hoạch định chính sách phải theo dõi để có những chính sách ứng phó.

Về kinh tế châu Âu, cả UN, WB và OECD đều cho rằng kinh tế EU tăng trưởng thấp hơn một chút so với năm 2017. Tiêu dùng cá nhân sẽ vẫn là động lực chính cho tăng trưởng, được củng cố bởi tăng thu nhập, giảm thất nghiệp, tăng áp lực lên lương, và lãi suất thấp. Ở Anh, tăng trưởng sẽ giảm do nền kinh tế đang phải đối mặt với áp lực ngày càng gia tăng từ những ảnh hưởng của quyết định "Brexit" rời khỏi EU.

Đông và Nam Á sẽ vẫn là khu vực năng động và phát triển nhanh nhất trên thế giới. Năm 2017, GDP khu vực tăng 6,0%, vượt trội hơn phần còn lại của thế giới. Được hỗ trợ bởi tăng trưởng ở Trung Quốc, nhờ tiêu dùng cá nhân tăng mạnh, xuất khẩu cao hơn và các chính sách kinh tế vĩ mô thích hợp, nền kinh tế khu vực dự kiến sẽ duy trì ở mức 5,8% năm 2018 và 5,9% vào năm 2019. Triển vọng cho kinh tế Ấn Độ vẫn tích cực, được củng cố bởi tiêu dùng cá nhân tăng mạnh, đầu tư công cũng mạnh và cải cách cơ cấu được tiến hành.

Các nước ASEAN có mức tăng trưởng không đồng đều, Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất trong số các nước hàng đầu khu vực, năm 2017 ước đạt 6,3%, so với Singapo 3,0%, Malaixia 5,4%, Thái Lan 3,5%, Ấn Độ 5,2%. Theo UN, dự kiến năm 2018 và 2019, tăng trưởng kinh của Việt Nam đạt mức 6,4%, vẫn cao hơn các nước này. Các khu vực khác như Trung Đông và Bắc Phi, Mỹ Latinh và Caribe trong năm đều được dự báo là có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2017.

Xu thế tăng trưởng khả quan năm 2018 trên toàn cầu là tín hiệu rất đáng mừng. Đây là cơ hội đầu tư lớn vào nguồn vốn con người và cơ sở vật chất. Nếu các nhà hoạch định chính sách trên thế giới tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu thì họ có thể giúp đất nước mình nâng cao năng suất, tạo thêm việc làm và hoàn thành sớm mục tiêu xóa bỏ nghèo cùng cực và chia sẻ thịnh vượng.

Trong thế giới phụ thuộc vào công nghệ ngày càng tăng, việc tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ chi cho R&D là điều cần thiết để duy trì và phát triển sức mạnh kinh tế của một quốc gia. Điều đã được khẳng định là sự thay đổi công nghệ đang được đẩy nhanh và nếu không có các công cụ, tri thức và chuyên môn để nắm bắt những thay đổi, thì một quốc gia sẽ nhanh chóng tụt hậu phía sau những nước đầu tư vào đổi mới sáng tạo. Điều quan trọng cần lưu ý là những ảnh hưởng lâu dài của chi cho R&D và mối quan hệ gần gũi của nó đối với tăng trưởng kinh tế. Nhiều quốc gia như Trung Quốc và khu vực EU đã thiết lập các mục tiêu dài hạn về tỷ lệ chi cho R&D /GDP.

Tình hình tăng trưởng kinh tế được coi là có tác động trực tiếp tới chi cho R&D. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao thường đi kèm với tỷ lệ chi cao cho R&D và tỷ lệ tăng trưởng R&D thường cao hơn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi, điển hình nhất là ở Trung Quốc với tỷ lệ tăng trưởng chi cho R&D từ hơn một thập kỷ nay luôn cao hơn tỷ lệ tăng trưởng GDP, thậm chí tỷ lệ tăng trưởng chi cho R&D luôn ở mức 2 con số trong hàng thập kỷ qua. Tình hình đầu tư cho R&D của một số nước như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và một số nước EU vẫn nổi bật toàn cầu và đang giữ một vai trò dẫn dắt đầu tư cho R&D của thế giới. Riêng đầu tư cho R&D của Hoa Kỳ chiếm tới 26% đầu tư cho R&D toàn cầu, tỷ lệ này của Trung Quốc cũng tăng nhanh và hiện đạt 21%, Nhật Bản (8,6%).

Những thành quả của đầu tư cho R&D là hoàn thiện hoặc tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm

mới, lĩnh vực kinh doanh mới cũng như việc làm mới. Các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ (KTI) có liên quan mật thiết với R&D chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong hoạt động kinh tế cũng như trong đóng góp vào GDP. Các ngành công nghiệp KTI chiếm khoảng 29% GDP toàn cầu năm 2014, so với tỷ lệ 27% năm 2012. Tỷ trọng KTI trong các nền kinh tế phát triển cao hơn nhiều so với các nền kinh tế đang phát triển, chủ yếu là do các dịch vụ KI trong các nền kinh tế phát triển nhiều hơn. Xu hướng sản xuất sản phẩm công nghệ cao (HT), đặc biệt là hàng điện tử, CNTT đã và đang dịch chuyển từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á, nhất là khu vực ASEAN. Hoa Kỳ và Trung Quốc là những nhà sản xuất lớn nhất thế giới, chiếm lần lượt 29% và 27% thị phần toàn cầu của các ngành công nghiệp sản xuất HT.

Khối lượng xuất khẩu sản phẩm HT toàn cầu chủ yếu là các sản phẩm CNTT, máy tính và bán dẫn chiếm 1,3 nghìn tỷ USD. Xuất khẩu sản phẩm HT của Việt Nam đã tăng trưởng nhanh nhất trong số tất cả các nước đang phát triển, với kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm HT tăng từ 2,381 tỷ USD năm 2007 lên 38,735 tỷ USD năm 2015, tăng gấp 16 lần trong 10 năm và có đóng góp không nhỏ vào GDP. Năm 2015, với giá trị xuất khẩu sản phẩm HT đạt hơn 38 tỷ USD năm 2015, Việt Nam đã vượt Thái Lan (34,543 tỷ USD). Việt Nam đã trở thành một địa điểm chi phí thấp cho lắp ráp điện thoại di động và các sản phẩm CNTT khác, với một số công ty chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc, nơi có chi phí lao động cao hơn, để sản xuất tại Việt Nam.

TFP và năng suất lao động cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong 5 yếu tố chính đóng góp vào tăng TFP, 03 yếu tố được xác định là thuộc lĩnh vực KH&CN, tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến các tổ chức, doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2010-2015 ở Việt Nam, đóng góp của TFP (16%) vào tăng trưởng GDP là thấp hơn nhiều so với đóng góp của vốn (82%), mặc dù trong giai đoạn này Việt Nam đã tiến bộ hơn nhiều về đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP so với giai đoạn 2005-2010 (-28%). Tốc độ tăng trưởng trung bình của TFP giai đoạn 2010-2015 của Việt Nam đạt 0,9% (so với tốc độ -1,7% giai đoạn 2005-2010), trong khi tốc độ tăng trưởng của vốn và lao động trong giai đoạn này lần lượt là gần 5% và 0,1%. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2010-2015 còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và thế giới, như Hoa Kỳ (34%), Nhật Bản (124%), Trung Quốc (26%), Ấn Độ (20%), Thái Lan (56%), ASEAN 6 (23%). Xu hướng cho thấy, tăng trưởng kinh tế ở các nước đang dần dựa trên tăng chất lượng, thay vì chủ yếu do tăng số lượng đầu vào như giai đoạn trước đó.

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết cũng đề ra mục tiêu cụ thể về TFP: *“TFP đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 30 - 35%”*. Dựa trên số liệu ước tính của Tổng cục thống kê, năm 2017, GDP Việt Nam tăng 6,7%, vốn tăng 9%, lao động tăng 0,7%, ước tính tốc độ tăng TFP 2,6%, đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP khoảng 39,5%. Giai đoạn từ 2011 - 2017, tăng TFP 1,97%, đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP khoảng 32,5%.

Để đạt được mục tiêu về đóng góp của TFP như Nghị quyết số 05-NQ/TW đề ra, thì KH&CN đóng vai trò hàng đầu. Trong 5 yếu tố chính đóng góp vào tăng TFP, 03 yếu tố được xác định là thuộc lĩnh vực KH&CN, tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến các tổ chức, doanh nghiệp, đó là: Áp dụng tiến bộ kỹ thuật; Chất lượng lao động và Thay đổi cơ cấu vốn. Việc đổi mới sáng tạo và đầu tư cho KH&CN không nhiều, cũng như năng suất lao động thấp là những nguyên nhân chính khiến đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng ở mức thấp. Nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn là kinh tế gia công với trình độ công nghệ thấp, chưa phát huy được năng lực KH&CN quốc gia, dù Việt Nam đã có một số thay đổi về

thể chế, khuyến khích R&D. Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam, chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân, đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới. Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam bắt đầu được quan tâm nên đã có một số kết quả tích cực, Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam đã tăng bậc (từ vị trí 59/128 lên vị trí 47/127 nước và nền kinh tế) và đạt vị trí cao nhất từ trước đến nay. Tuy nhiên, đầu tư cho KH&CN ở Việt Nam so sánh tương quan với các quốc gia trong khu vực còn ở mức thấp. Sự yếu kém của yếu tố TFP không chỉ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế về mặt lượng mà còn là nguyên nhân chính gây cản trở hiệu quả của tăng trưởng kinh tế.

Trong thế giới ngày nay, trình độ và năng lực KH&CN của một quốc gia là yếu tố quyết định quyết định năng lực cạnh tranh quốc tế. Việc ứng dụng nhanh chóng những đổi mới công nghệ, cũng như tận dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của R&D trong các lĩnh vực công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, đã và đang đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, làm chuyển biến mạnh mẽ cơ cấu kinh tế quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Mặc dù sẽ còn nhiều khó khăn và thách thức lâu dài đối với kinh tế toàn cầu, nhưng chỉ cho R&D, đổi mới sáng tạo vẫn tiếp tục tăng trưởng. Điều đó cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của R&D, bởi chỉ có nó mới có thể sẽ giúp cho nền kinh tế của mỗi quốc gia cũng như kinh tế toàn cầu tăng trưởng ổn định và bền vững trong tương lai. Các chuyên gia đều thừa nhận, dù R&D không phải là một công cụ có thể nhanh chóng kích hoạt ngay được sự tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu có chính sách và chi cần thiết cho R&D thì nó sẽ giúp một nền kinh tế tránh tụt hậu hoặc có thể duy trì và nâng cao sức cạnh tranh trong tương lai. KH&CN, thông qua yếu tố TFP, các ngành công nghiệp và dịch vụ KTI, có xu hướng đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế.

Biên soạn: ThS. Phùng Anh Tiến

Tài liệu tham khảo chính

1. Global Economic Prospects, 1/2018, WB;
2. Main Science and Technology Indicators, OECD, 1/2017;
3. Productivity Databook 2017, APO;
4. Science and Engineering Indicators 2016;
5. The Global Innovation Index 2017, WIPO;
6. World Economic Outlook, 1/2018, IMF;
7. World Economic Situation and Prospects 2018, UN.
8. <http://data.worldbank.org/indicator>.
9. <http://data.uis.unesco.org>
10. 2016, 2017 Global Funding Forecast - R&D Magazine;